

(1) **Những món tóc giả dưới tất cả các dạng** được làm từ tóc thật, lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt. Những sản phẩm này bao gồm tóc giả, râu, lông mi, lông mày, độn tóc, lọn tóc, bùn tóc, râu mép, và các sản phẩm tương tự. Các sản phẩm này thường thuộc dạng cao cấp được sử dụng để trang điểm cá nhân hoặc cho các công việc chuyên môn khác (như tóc giả dùng trong các nhà hát kịch).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Tóc giả dùng cho búp bê (**nhóm 95.03**).
- (b) Những sản phẩm dùng cho lễ hội, thường là nguyên liệu có chất lượng thấp hơn và được hoàn thiện (**nhóm 95.05**).
- (2) **Các mặt hàng bằng tóc, chưa được nêu hoặc đưa vào những phần khác**, đặc biệt nguyên liệu nhẹ dệt bởi tóc người.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Vải lọc (filtering hoặc straining) loại làm bằng tóc thuộc **nhóm 59.11**.
- (b) Lưới bao tóc (**nhóm 65.05**).
- (c) Mạng lọc bằng lông cầm tay (**nhóm 96.04**).

PHẦN XIII

SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GÓM; SỨ (CERAMIC); THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH

Chương 68

Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:
 - (a) Hàng hóa thuộc Chương 25;
 - (b) Giấy và bìa đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc nhóm 48.10 hoặc 48.11 (ví dụ, giấy và bìa đã được tráng graphit hoặc bột mica, giấy và bìa đã được bi-tum hóa hoặc asphalt hóa);
 - (c) Vải dệt đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc Chương 56 hoặc 59 (ví dụ, vải đã được tráng hoặc phủ bột mica, vải đã được asphalt hóa hoặc bi-tum hóa);
 - (d) Các sản phẩm của Chương 71;
 - (e) Dụng cụ hoặc các bộ phận của dụng cụ, thuộc Chương 82;
 - (f) Đá in litô thuộc nhóm 84.42;
 - (g) Vật liệu cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;
 - (h) Đầu mũi khoan, mài dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);

(1) **Made up articles of postiche of all kinds manufactured of human or animal hair or of textile materials.** These articles include wigs, beards, eyebrows and eyelashes, switches, curls, chignons, moustaches and the like. They are usually of high-class workmanship intended for use either as aids to personal toilet or for professional work (e.g., theatrical wigs).

This category **does not include**:

- (a) Dolls' wigs (**heading 95.03**).
- (b) Carnival articles, generally of inferior material and finish (**heading 95.05**).
- (2) **Articles of human hair, not elsewhere specified or included**, in particular certain lightweight woven material of human hair.

This category **does not include**:

- (a) Hair filtering or straining cloth of **heading 59.11**.
- (b) Hair-nets (**heading 65.05**).
- (c) Hair hand sieves (**heading 96.04**).

SECTION XIII

ARTICLES OF STONE, PLASTER, CEMENT, ASBESTOS, MICA OR SIMILAR MATERIALS; CERAMIC PRODUCTS; GLASS AND GLASSWARE

Chapter 68

Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials

Notes.

1. This Chapter does not cover:
 - (a) Goods of Chapter 25;
 - (b) Coated, impregnated or covered paper and paperboard of heading 48.10 or 48.11 (for example, paper and paperboard coated with mica powder or graphite, bituminised or asphalted paper and paperboard);
 - (c) Coated, impregnated or covered textile fabric of Chapter 56 or 59 (for example, fabric coated or covered with mica powder, bituminised or asphalted fabric);
 - (d) Articles of Chapter 71;
 - (e) Tools or parts of tools, of Chapter 82;
 - (f) Lithographic stones of heading 84.42;
 - (g) Electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47;
 - (h) Dental burrs (heading 90.18);

- (ij) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian);
- (k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn, nhà lắp ghép);
- (l) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao);
- (m) Các sản phẩm của nhóm 96.02, nếu làm bằng các vật liệu đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96, hoặc của nhóm 96.06 (ví dụ, khuy), của nhóm 96.09 (ví dụ, bút chì bằng đá phiến) hoặc nhóm 96.10 (ví dụ, bảng đá phiến dùng để vẽ) hoặc của nhóm 96.20 (chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các sản phẩm tương tự); hoặc
- (n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong nhóm 68.02, khái niệm “đá xây dựng hoặc đá làm tượng đài đã được gia công” được áp dụng không chỉ đối với nhiều loại đá đã được nêu ra trong nhóm 25.15 hoặc 25.16 mà còn đối với tất cả các loại đá tự nhiên khác (ví dụ, đá thạch anh, đá lửa, dolomit và steatit) đã được gia công tương tự; tuy nhiên, không áp dụng đối với đá phiến.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm:

- (A) Các loại sản phẩm thuộc Chương 25 đã được gia công vượt qua mức độ được cho phép theo chú giải 1 của Chương đó
- (B) Các sản phẩm không được đưa vào Chương 25 theo Chú giải 2 (f) của Chương đó.
- (C) Một số sản phẩm nhất định được làm bằng các nguyên liệu khoáng thuộc Phần V.
- (D) Các sản phẩm được làm từ một số các nguyên vật liệu thuộc Chương 28 (ví dụ, vật liệu mài nhân tạo).

Một số sản phẩm ở mục (C) hoặc (D) có thể được gắn kết bằng cách sử dụng các chất kết dính, có chứa các chất độn, có thể được gia cố, hoặc trong trường hợp các sản phẩm như vật liệu mài hoặc mica có thể được gắn/dính vào mặt sau hoặc mặt nền của chất liệu vải, giấy, bìa các tông; hoặc các nguyên vật liệu khác.

Phần lớn các sản phẩm này và các thành phẩm thu được bằng các công đoạn (như tạo hình, tạo khuôn), mà sẽ làm thay đổi hình dạng hơn là bản chất của các nguyên vật liệu cấu thành. Một số sản phẩm thu được bằng sự kết tụ (ví dụ các sản phẩm hắc ín, hoặc một số sản phẩm nhất định như các bánh mài mà được kết tụ bằng phương pháp thủy tinh hóa các vật liệu kết dính); các sản phẩm khác có thể được tôi cứng trong các nồi hấp (các loại gạch làm bằng vôi - cát). Chương này cũng bao gồm một số sản phẩm nhất định thu được nhờ các công đoạn liên quan đến sự biến đổi cơ bản các nguyên liệu thô ban đầu (ví dụ nấu chảy để tạo ra sợi xi, bazan nung chảy, v.v...).

- (ij) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases);
- (k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, luminaires and lighting fittings, prefabricated buildings);
- (l) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games and sports requisites);
- (m) Articles of heading 96.02, if made of materials specified in Note 2 (b) to Chapter 96, or of heading 96.06 (for example, buttons), of heading 96.09 (for example, slate pencils), heading 96.10 (for example, drawing slates) or of heading 96.20 (monopods, bipods, tripods and similar articles); or
- (n) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

2. In heading 68.02 the expression “worked monumental or building stone” applies not only to the varieties of stone referred to in heading 25.15 or 25.16 but also to all other natural stone (for example, quartzite, flint, dolomite and steatite) similarly worked; it does not, however, apply to slate.

GENERAL

This Chapter covers :

- (A) Various products of Chapter 25 worked to a degree beyond that permitted by Note 1 to that Chapter.
- (B) The products excluded from Chapter 25 by Note 2 (f) to that Chapter.
- (C) Certain goods made from mineral materials of Section V.
- (D) Goods made from certain of the materials of Chapter 28 (e.g., the artificial abrasives).

Some of the goods in category (C) or (D) may be agglomerated by means of binders, contain fillers, be reinforced, or in the case of products such as abrasives or mica be put up on a backing or support of textile material, paper, paperboard or other materials.

Most of these products and finished articles are obtained by operations (e.g., shaping, moulding), which alter the form rather than the nature of the constituent material. Some are obtained by agglomeration (e.g., articles of asphalt, or certain goods such as grinding wheels which are agglomerated by vitrification of the binding material); others may have been hardened in autoclaves (sand-lime bricks). The Chapter also includes certain goods obtained by processes involving a more radical transformation of the original raw material (e.g., fusion to produce slag wool, fused basalt, etc.).



Các sản phẩm thu được trong quá trình nung đất đã được tạo hình từ trước, (ví dụ các sản phẩm gốm) nhìn chung đều được xếp vào **Chương 69**, trừ trường hợp các vật liệu mài ceramic thuộc **nhóm 68.04**. Thủy tinh và đồ thủy tinh, bao gồm các sản phẩm bằng gốm - thủy tinh, thạch anh nung chảy hoặc silic nung chảy khác, đều được xếp vào **Chương 70**.

Ngoài một số sản phẩm nhất định được đề cập riêng tại phần **loại trừ** của Chú giải Chương này còn **không bao gồm**:

(a) Kim cương, các loại đá quý và bán quý khác (đá tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), các sản phẩm được tạo ra từ các loại đá này và các mặt hàng khác thuộc **Chương 71**.

(b) Các loại đá in ly tô thuộc **nhóm 84.42**.

(c) Các tấm (bằng đá phiến, đá cẩm thạch, amiăng-ximăng) được khoan hoặc được làm bằng cách khác để làm bảng điều khiển (**nhóm 85.38**); vật liệu cách điện và các phụ kiện bằng vật liệu cách điện, thuộc các **nhóm 85.46** hoặc **85.47**.

(d) Các mặt hàng thuộc **Chương 94** (ví dụ: đồ nội thất, đèn (luminaires) và các bộ đèn, nhà lắp ghép).

(e) Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao (**Chương 95**).

(f) Các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc khoáng chất được nêu trong Chú giải 2 (b) của Chương 96, đã được gia công hoặc ở dạng sản phẩm hoàn chỉnh (**nhóm 96.02**).

(g) Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, các vật phẩm sun tạp và đồ cổ của **Chương 97**.

68.01 - Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)

Nhóm này bao gồm đá tự nhiên trừ đá phiến (ví dụ: granite, cát kết, porfía) được gia công thành các dạng thường dùng để lát vỉa hè hoặc lát viên lề đường hoặc tương tự; các loại đá này vẫn thuộc nhóm này thậm chí nếu chúng cũng thích hợp cho các mục đích sử dụng khác. Đá cuội, sỏi và các loại đá trải đường tương tự chưa được tạo hình được xếp vào nhóm 25.17.

Các sản phẩm thuộc nhóm này thu được bằng cách xẻ, đẽo thô hoặc tạo hình đá học (đá tảng) bằng phương pháp thủ công hay bằng máy. Các loại đá lát (sett) và phiến đá lát đường (flagstone) thường có bề mặt hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tuy nhiên trong khi phiến đá lát đường (flagstone) thường nhỏ về chiều dài và chiều rộng thì đá lát (sett) có khối thô hoặc hình tháp cụt. Đá lát lề đường (curbstone) có thể thẳng hoặc cong; chúng thường có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông).

Nhóm này cũng bao gồm đá ở dạng dễ nhận biết như đá lát (sett), đá lát lề đường (curbstone) hoặc phiến đá lát đường (flagstone), thậm chí cả loại đá thu được đơn giản bằng cách xẻ, cưa hoặc cắt thô thành hình vuông;



Articles obtained by firing previously shaped earths (i.e., ceramic articles) generally fall in **Chapter 69**, **except** in the case of ceramic abrasive articles of **heading 68.04**. Glass and glassware, including articles of glass-ceramics, fused quartz or other fused silica, are classified in **Chapter 70**.

The Chapter further **excludes**, in addition to certain goods separately referred to in **exclusions** to the following Explanatory Notes, the following:

(a) Diamonds, other precious stones and semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), articles thereof and all other articles of **Chapter 71**.

(b) Lithographic stones of **heading 84.42**.

(c) Panels (e.g., of slate, marble, asbestos-cement) drilled or otherwise clearly prepared as control panels (**heading 85.38**); also insulators and fittings of insulating material, of **heading 85.46** or **85.47**.

(d) Articles of **Chapter 94** (e.g., furniture, luminaires and lighting fittings, prefabricated buildings).

(e) Toys, games and sports requisites (**Chapter 95**).

(f) Mineral carving materials specified in Note 2 (b) to Chapter 96, worked or in the form of articles (**heading 96.02**).

(g) Original sculptures and statuary, collectors' pieces and antiques of **Chapter 97**.

68.01 - Setts, curbstones and flagstones, of natural stone (except slate).

This heading covers natural stone other than slate (e.g., sandstone, granite and porphyry) worked into the shapes commonly used for paving or bordering roads, pavements or the like; such stones remain in this heading even if they are also suitable for other uses. Shingle, pebbles and similar unshaped road metalling fall in heading 25-17.

The products of this heading are obtained by splitting, rough hewing or shaping quarry-stone, by hand or machine. Setts and flagstones usually have rectangular (including square) faces, but whereas flagstones are thin in relation to their length and width, setts are roughly cubical or take the form of truncated pyramids. Curbstones may be straight or curved; they are normally of rectangular (other than square) cross-section.

The heading includes stone in shapes identifiable as setts, curbstones or flagstones, even if obtained simply by splitting, sawing or roughly squaring; it also covers those which have been dressed, bushed, sand dressed,

nhóm này cũng bao gồm các loại đá đã được đẽo gọt, mài giữa bằng cát, mài, mài tròn các rìa, vát cạnh, đục và ghép mộng hoặc được gia công đặc biệt dùng cho lát đường (đá lát lề đường (curbstone) đã được tạo hình dùng cho hệ thống đường thoát nước hoặc lối ra của garage).

Nhóm này **không bao gồm** đá lát lề đường, ví dụ: bằng bê tông hoặc đá nhân tạo (**nhóm 68.10**) và các phiến đá lát đường bằng ceramic (**Chương 69**).

68.02- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)

6802.10 - Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo

- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:

6802.21 - - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa

6802.23 - - Đá granit

6802.29 - - Đá khác

- Loại khác:

6802.91 - - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa

6802.92 - - Đá vôi khác

6802.93 - - Đá granit

6802.99 - - Đá khác

Nhóm này bao gồm các loại đá tự nhiên làm tượng đài hoặc đá dùng trong xây dựng (**trừ đá phiến**), đã được gia công hoàn chỉnh hơn so với các sản phẩm lấy từ mỏ thông thường thuộc Chương 25. Tuy nhiên, có một số trường hợp **loại trừ** đối với các sản phẩm được phân loại một cách cụ thể hơn tại các nhóm khác của Danh mục và các ví dụ của các trường hợp này được nêu ở phần cuối của Chú giải Chi tiết này và trong phần Chú giải Tổng quát của chương này.

Do đó, nhóm này bao gồm các loại đá đã được gia công thêm hơn là chỉ được tạo hình thành các khối, tấm hoặc phiến bằng cách xẻ, cắt thô hoặc cắt thành hình vuông thô hoặc cắt thành hình vuông bằng cách cưa (các bề mặt hình vuông hoặc hình chữ nhật).

Do vậy nhóm này gồm sản phẩm đá ở các dạng được tạo bởi thợ đá, thợ điêu khắc v.v, nghĩa là:

(A) Các phiến được cưa thô; các tấm không ở dạng hình chữ nhật (có một hoặc nhiều mặt hình tam giác, ngũ giác, hình thang, hình tròn, v.v...)

ground, rounded at the edges, chamfered, tenoned and mortised or specially worked for particular road uses (curbstones shaped to allow for road drainage or garage exits).

The heading **excludes** curbstones, etc., of concrete or artificial stone (**heading 68.10**) and ceramic flagstones (**Chapter 69**).

68.02 - Worked monumental or building stone (except slate) and articles thereof, other than goods of heading 68.01; mosaic cubes and the like, of natural stone (including slate), whether or not on a backing; artificially coloured granules, chippings and powder, of natural stone (including slate).

6802.10 - Tiles, cubes and similar articles, whether or not rectangular (including square), the largest face of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm; artificially coloured granules, chippings and powder

- Other monumental or building stone and articles thereof, simply cut or sawn, with a flat or even surface:

6802.21 - - Marble, travertine and alabaster

6802.23 - - Granite

6802.29 - - Other stone

- Other :

6802.91 - - Marble, travertine and alabaster

6802.92 - - Other calcareous stone

6802.93 - - Granite

6802.99 - - Other stone

This heading covers natural monumental or building stone (except slate) which has been worked **beyond** the stage of the normal quarry products of Chapter 25. There are, however, certain **exceptions** where goods are covered more specifically by other headings of the Nomenclature and examples of these are given at the end of this Explanatory Note and in the General Note to the Chapter.

The heading therefore covers stone which has been **further processed** than mere shaping into blocks, sheets or slabs by splitting, roughly cutting or squaring, or squaring by sawing (square or rectangular faces).

The heading thus covers stone in the forms produced by the stonemason, sculptor, etc., viz. :

(A) Roughly sawn blanks; also non-rectangular sheets (one or more faces triangular, hexagonal, trapezoidal, circular, etc.).

(B) Đá ở bất kỳ dạng nào (kể cả dạng khối, phiến hay tấm), đã hoặc chưa ở dạng thành phẩm mà đã được định hình (nghĩa là đá được gọi tên là “đá mặt thô” bằng cách làm nhẵn dọc theo các rìa trong khi loại bỏ các bề mặt lồi thô), được đẽo gọt bằng búa chim, búa gõ, hoặc bằng đục v.v, được xẻ rãnh bằng phay ren lược, v.v, được bào, mài giữa bằng cát, mài, mài bóng, vát cạnh, tạo khuôn, tiện, trang trí, khắc chạm, v.v.

Do vậy nhóm này không chỉ bao gồm đá xây dựng (kể cả phiến lát-facing slab) được gia công như ở trên, mà còn bao gồm các sản phẩm như bậc cầu thang hay nền cầu thang, mái đua, trán tường, cột lan can, chân song, rầm cửa; khung cửa sổ hoặc cửa ra vào và lanh tô cửa, ngưỡng cửa ra vào; bệ lò sưởi; gờ cửa sổ; bậc cửa ra vào; bia mộ; cột ranh giới và cột cây số, cọc ngăn; biển chỉ đường (được tráng men hoặc không được tráng men); cột bảo vệ và vật chắn; chậu, máng, bể có đài phun nước, bi của máy nghiền; bình hoa, cột, đế và mũ cột; tượng, tượng nhỏ, bệ tượng đài; hình chạm nổi cao hoặc thấp (phù điêu); cây thập tự; tượng có hình các con thú; bát, bình, tách chén, hộp đựng kẹo cao su, hộp đựng bút, gạt tàn thuốc lá, cái chặn giấy, hoa quả và lá cây giả, v.v. Các sản phẩm đá dùng để trang trí được kết hợp với các vật liệu khác có thể được phân loại như đồ trang sức hoặc giả trang sức, hoặc các đồ trang sức bằng bạc hoặc vàng (xem phần Chú giải Chi tiết của Chương 71); các sản phẩm trang trí khác chủ yếu bằng đá nhìn chung được xếp vào nhóm này.

Các phiến đá dùng làm bề mặt của các đồ nội thất (như tủ, bồn rửa mặt, bàn...) được xếp vào **Chương 94** nếu chúng được trình bày cùng với các bộ phận của đồ nội thất (đã hoặc chưa được lắp ráp) và mục đích sử dụng rõ ràng sẽ được dùng làm bộ phận của chúng, tuy nhiên các sản phẩm dùng làm bề mặt của các đồ nội thất này được trình bày riêng thì vẫn được xếp trong nhóm này.

Các sản phẩm bằng đá làm tượng đài hoặc xây dựng đã được gia công thường được tạo ra từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hay 25.16, tuy nhiên cũng có thể được tạo ra từ những loại đá tự nhiên khác **trừ** đá phiến, (như quaczit, dolomit, đá lửa, steatit). Ví dụ: Steatite được dùng cho công trình kết cấu công nghiệp nơi cần có độ chịu nhiệt hoặc ăn mòn hoá học (ví dụ trong lò thu hồi nhiệt - recuperative furnace). Nó cũng được dùng trong nhà máy hoá chất và bột giấy.

Nhóm này cũng bao gồm đá khối dùng để khảm nhỏ đã được gia công và các sản phẩm tương tự từ đá cẩm thạch, v.v dùng để ốp tường hoặc lát nền, v.v, đã hoặc chưa được lót giấy hoặc các loại vật liệu khác. Nhóm này cũng bao gồm thêm đá hạt, đá dăm và bột đá hoa cẩm thạch hoặc các loại đá tự nhiên khác được nhuộm màu nhân tạo (kể cả đá phiến) (ví dụ dùng để trưng bày trên các tủ kính bày hàng), tuy nhiên đá cuội, đá hạt, đá dăm chưa được xử lý và các loại cát tự nhiên được nhuộm màu được xếp vào **Chương 25**.

Các sản phẩm như đá phiến, gạch v.v... thu được bằng cách gắn kết các mảnh vụn của đá tự nhiên với xi măng hoặc các chất kết dính khác (ví dụ nhựa), và các pho tượng nhỏ, cột, tách chén, ...vv được làm từ đá viên hoặc bột đá đã được gắn kết và tạo khuôn, cũng được

(B) Stone of any shape (including blocks, slabs or sheets), whether or not in the form of finished articles, which has been bossed (i.e., stone which has been given a “rock faced” finish by smoothing along the edges while leaving rough protuberant faces), dressed with the pick, bushing hammer, or chisel, etc., furrowed with the drag- comb, etc., planed, sand dressed, ground, polished, chamfered, moulded, turned, ornamented, carved, etc.

The heading therefore includes not only constructional stone (including facing slabs) worked as above, but also articles such as steps, cornices, pediments, balustrades, corbels and supports; door or window frames and lintels; thresholds; mantelpieces; window sills; doorsteps; tombstones; boundary stones and milestones, bollards; panoramic indicators (enamelled or not); guard posts and fenders; sinks, troughs, fountain basins; balls for crushing mills; flower pots; columns, bases and capitals for columns; statues, statuettes, pedestals; high or low reliefs; crosses; figures of animals; bowls, vases, cups; cachou boxes; writing- sets; ashtrays; paper weights; artificial fruit and foliage, etc. Ornamental goods of stone combined with other materials may be classified as jewellery or imitation jewellery, or as goldsmiths’ or silversmiths’ wares (see the Explanatory Note to Chapter 71); other ornamental goods essentially of stone are, in general, classified in this heading.

Stone slabs forming the tops of articles of furniture (sideboards, washstands, tables, etc.) are classified in **Chapter 94** if presented with the pieces of furniture (whether or not assembled) and clearly intended as parts thereof, but such furniture tops presented separately remain in this heading.

Articles of worked monumental or building stone are usually obtained from the stones of heading 25.15 or 25.16, but may also be obtained from any other natural stone **except** slate (e.g., quartzite, dolomite, flint, steatite). Steatite, for example, is used for industrial structural work where resistance to heat or chemical corrosion is required (e.g., in recuperative furnaces). It is also used in paper pulping and chemical plant.

The heading also covers small prepared mosaic cubes and the like of marble, etc., for various floor or wall coverings, etc., whether or not backed with paper or other materials. It further includes artificially coloured granules, chippings and powder of marble or of other natural stones (including slate) (e.g., for shop window displays), but untreated pebbles, granules, drippings and coloured natural sands fall in **Chapter 25**.

Articles such as slabs, tiles, etc., obtained by agglomerating pieces of natural stone with cement or other binders (e.g., plastics), and statuettes, pillars, cups, etc., made of moulded and agglomerated stone

phân loại là các sản phẩm đá nhân tạo thuộc **nhóm 68.10**.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Đá phiến và các sản phẩm bằng đá phiến đã được gia công, trừ đá khối dùng để khảm và sản phẩm tương tự (**nhóm 68.03, 96.09 và 96.10**).
- (b) Các sản phẩm bằng basan nung chảy (**nhóm 68.15**).
- (c) Các sản phẩm từ đá steatite đã nung (**Chương 69 hoặc Chương 85**).
- (d) Các sản phẩm giả trang sức (**nhóm 71.17**).
- (e) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ và vỏ đồng hồ và các bộ phận của nó).
- (f) Đèn (luminaires), bộ đèn và các bộ phận của nó (**nhóm 94.05**).
- (g) Khuy bằng đá (nhóm 96.06) và phấn viết thuộc **nhóm 95.04 hoặc 96.09**.
- (h) Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc (**nhóm 97.03**).

68.03 - Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).

Đá phiến tự nhiên được xếp vào **nhóm 25.14** khi ở dạng tảng, hoặc khối, tấm hoặc phiến được tạo bằng cách xẻ, cắt hoặc cắt thành hình vuông thô hoặc cắt thành hình vuông bằng cách cưa. Nhóm này bao gồm các sản phẩm tương tự được gia công hoàn chỉnh hơn (nghĩa là được cưa hoặc cắt **trừ** các loại hình chữ nhật (kể cả hình vuông), được mài, mài bóng, vát cạnh, khoan, đánh vecni, tráng, tạo khuôn hoặc được trang trí cách khác).

Ngoài những cái khác, nhóm này bao gồm các sản phẩm được mài bóng hoặc được gia công bằng cách khác như gạch ốp tường, phiến đá lát đường và đá tấm (để lát, nhà xưởng, các thiết bị dùng trong ngành hoá chất, v.v); máng, bể chứa, bồn rửa, chậu rửa, hệ thống thoát nước và bệ lò sưởi.

Nhóm này cũng bao gồm phiến đá lợp, đá ốp mặt và đá kê đập không chỉ ở các hình dạng đặc biệt (hình đa giác, hình tròn, v.v) mà còn ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm đá phiến kết khối.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Đá viên, mảnh và bột làm từ đá phiến, không được nhuộm màu nhân tạo (**nhóm 25.14**).
- (b) Đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, đá viên, mảnh và bột làm từ đá phiến được nhuộm màu nhân tạo (**nhóm 68.02**).
- (c) Bút chì viết bằng đá đen (**nhóm 96.09**), bảng đá đen dùng để vẽ hoặc viết có thể sử dụng được ngay và các bảng có hoặc không có khung (**nhóm 96.10**).

powder or granules, are classified as artificial stone articles in **heading 68.10**.

The heading also **excludes** :

- (a) Worked slate and articles of slate, other than mosaic cubes and the like (**headings 68.03, 96.09 and 96.10**).
- (b) Articles of fused basalt (**heading 68.15**).
- (c) Articles of fired steatite (**Chapter 69 or Chapter 85**).
- (d) Imitation jewellery (**heading 71.17**).
- (e) Articles of **Chapter 91** (e.g., clocks and clock cases and parts thereof).
- (f) Luminaires, lighting fittings and parts thereof (**heading 94.05**).
- (g) Stone buttons (**heading 96.06**) and chalks of **heading 95.04 or 96.09**.
- (h) Original sculptures and statuary (**heading 97.03**).

68.03 - Worked slate and articles of slate or of agglomerated slate.

Natural slate falls in **heading 25.14** when in the mass, or in the form of blocks, slabs or sheets obtained by splitting, rough cutting or squaring or squaring by sawing. This heading covers similar products more highly processed (e.g., sawn or cut **otherwise** than rectangular (including square), ground, polished, chamfered, drilled, varnished, enamelled, moulded or otherwise ornamented).

It includes, inter alia, articles polished or otherwise worked such as wall tiles, flags and slabs (for paving, for buildings, for chemical installations, etc.); troughs, reservoirs, basins, sinks; guttering stones; mantelpieces.

The heading also covers identifiable roofing, facing and damp course slates, not only of special shapes (polygonal, rounded, etc.), but also in rectangular (including square) form.

The heading also includes articles of agglomerated slate.

The heading **excludes** :

- (a) Granules, chippings and powder of slate, not artificially coloured (**heading 25.14**).
- (b) Mosaic cubes and the like, artificially coloured granules, chippings and powder of slate (**heading 68.02**).
- (c) Slate pencils (**heading 96.09**), writing or drawing slates, ready for use, and boards, framed or not (**heading 96.10**).

68.04- Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giữa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác (+).

6804.10 - Đá nghiền (thót cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột

- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:

6804.21 - - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối

6804.22 - - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác.

6804.23 - - Bằng đá tự nhiên

6802.30 - Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay

Nhóm này chủ yếu bao gồm:

(1) **Đá nghiền và đá mài** thường có kích thước tương đối lớn, **dùng để nghiền, mài, nghiền nhão**, v.v... (ví dụ để nghiền hạt (đá tảng trên hoặc tảng dưới); nghiền gỗ, amiăng, v.v; đá mài các loại dùng trong sản xuất giấy, chất màu...)

(2) **Đá mài dùng để mài dao (cutlery) các dụng cụ**, v.v và được thiết kế để gắn trên các máy vận hành bằng tay, bàn đạp hoặc điện.

Đá mài và đá nghiền được mô tả ở hai mục trên thường ở dạng phẳng, hình trụ hoặc hình nón cụt.

(3) **Mũi, đĩa, đầu, bánh mài dạng hình tròn**, v.v được dùng trên các dụng cụ cơ khí, các dụng cụ cầm tay chạy cơ điện hoặc khí nén, dùng để xén, mài bóng, mài, giữa hoặc đôi khi dùng để cắt kim loại, đá, thủy tinh, nhựa, gốm, cao su, da, xà cừ, ngà voi, v.v.

Loại trừ một số loại đĩa cắt có thể có đường kính khá lớn, các sản phẩm này thường có kích thước nhỏ hơn nhiều các loại sản phẩm đã nêu ở trên, và chúng có thể có nhiều dạng khác nhau (ví dụ, hình phẳng, hình nón, hình cầu, hình đĩa, hình vòng, hình lõm hoặc hình bậc thang); chúng cũng có thể được bào hoặc gia công định hình ở các góc.

Nhóm này bao gồm các dụng cụ không chỉ khi chúng chủ yếu là các vật liệu mài, mà còn khi chúng chỉ có một đầu mài rất nhỏ gắn trên thân kim loại, hoặc lõi vật liệu cứng (kim loại, gỗ, nhựa, lie, v.v) mà trên đó các lớp bánh ép của vật liệu mài đã kết khối được gắn cố định (ví dụ các đĩa cắt bằng kim loại, v.v được gắn các vòng hoặc các đệm lót biên của các vật liệu mài).

Nhóm này cũng bao gồm các thành phần mài dùng cho các đầu mài, có hoặc không được gắn vào các giá đỡ để cố định phần thân của đầu mài.

68.04 - Millstones, grindstones, grinding wheels and the like, without frameworks, for grinding, sharpening, polishing, trueing or cutting, hand sharpening or polishing stones, and parts thereof, of natural stone, of agglomerated natural or artificial abrasives, or of ceramics, with or without parts of other materials (+).

6804.10 - Millstones and grindstones for milling, grinding or pulping

- Other millstones, grindstones, grinding wheels and the like :

6804.21 - - Of agglomerated synthetic or natural diamond

6804.22 - - Of other agglomerated abrasives or of ceramics

6804.23 - - Of natural stone

6804.30 - Hand sharpening or polishing stones

This heading covers, in particular :

(1) **Millstones and grindstones**, often of considerable size, **for crushing, grinding, pulping**, etc., (e.g., for milling grain (upper or lower stones); pulping wood, asbestos, etc.; paper-makers' or paint mixers' grindstones).

(2) **Grindstones for sharpening cutlery, tools, etc.**, and designed for mounting on hand, pedal or power operated machines.

The grindstones and millstones described in the two categories above are usually flat, cylindrical or in the shape of truncated cones.

(3) **Grinding wheels, heads, discs, points, etc.**, as used on machine- tools, electro-mechanical or pneumatic hand tools, for the trimming, polishing, sharpening, trueing or sometimes for the cutting of metals, stone, glass, plastics, ceramics, rubber, leather, mother of pearl, ivory, etc.

Except for some cutting discs, which may be of considerable diameter, these goods are usually much smaller than those described above, and they may be of any shape, (e.g., flat, conical, spherical, dished, ring-shaped, recessed or stepped); they may also be planed or profiled at the edges.

The heading covers such tools not only when they are predominantly of abrasive materials, but also when they consist of only a very small abrasive head on a metal shank, or of a centre or core of rigid material (metal, wood, plastics, cork, etc.) on to which compact layers of agglomerated abrasive have been permanently bonded (e.g., cutting discs of metal, etc., fitted with rims or with a series of peripheral inserts of abrasive material). The heading also covers abrasive elements for hones, whether or not they are mounted in the carriers required for their fixation in the body of the hone.

Tuy nhiên cũng cần lưu ý một số dụng cụ mài bị loại trừ và được xếp vào **Chương 82**. Tuy nhiên, Chương 82 **chỉ** bao gồm các dụng cụ mài có răng cắt, đường máng, đường rãnh soi, v.v, và vẫn giữ được đặc tính và chức năng thậm chí sau khi gắn vật liệu mài (nghĩa là các dụng cụ không giống với các dụng cụ trong nhóm này, có thể được đưa vào sử dụng kể cả khi vật liệu mài chưa được gắn). Do vậy, các loại cưa có răng cắt được phủ vật liệu mài vẫn được xếp vào **nhóm 82.02**. Tương tự, các mũi khoan vành khi được dùng để cắt các loại đĩa từ các tấm thủy tinh, thạch anh, v.v được xếp vào nhóm này nếu cạnh cắt nhẵn trừ chất phủ vật liệu mài, nhưng được xếp vào nhóm **82.07** nếu cạnh cắt có răng (có hoặc không được phủ vật liệu mài).

(4) **Đá mài bóng, đá mài, đá dầu, đá mài dao cạo và các sản phẩm tương tự**, có hoặc không có tay cầm được sử dụng trực tiếp bằng tay để mài, mài sắc, mài bóng hoặc mài sạch kim loại hoặc các vật liệu khác.

Chúng có thể có nhiều hình dạng (ví dụ, hình chữ nhật, hình thang, hình quạt hoặc hình viên phân của hình tròn, hình lưỡi dao, hình thuôn có hai đầu dạng côn) và có thể có hình vuông, tam giác, hình tròn, hình bán nguyệt, v.v, theo tiết diện ngang. Chúng cũng có thể gồm có các tấm hình lăng trụ, chủ yếu bằng cacbua bo kết khối, được sử dụng bằng tay để mài hoặc mài sắc đá mài bằng vật liệu mài nhân tạo, và có chức năng phụ để mài sắc các dụng cụ kim loại.

Các loại đá này đặc biệt được dùng để mài sắc các dụng cụ và các dụng cụ cắt (ví dụ, dao, kéo, lưỡi dao của máy gặt, hái, liềm, dao cắt cỏ khô, v.v) hoặc để mài bóng kim loại, v.v.

Các dụng cụ có lưỡi cắt sắc (ví dụ, lưỡi dao cạo hoặc các dụng cụ phẫu thuật) được mài sắc bằng đá đầu hoặc đá mài dao cạo được làm từ đá phiến hoặc đá hạt mịn đặc biệt; các loại đá này thường được làm ẩm bằng nước hoặc dầu trước khi sử dụng. Một số loại đá (ví dụ, đá bọt) cũng được dùng cho các mục đích trong nhà vệ sinh, sơn sửa móng tay, móng chân, và cũng dùng để làm sạch, mài bóng, v.v, kim loại, v.v.

Đá mài, đá mài dạng hình tròn, v.v, **phải** được làm chủ yếu bằng đá tự nhiên, được hoặc chưa kết khối (ví dụ đá cát kết, đá granite, dung nham, đá lửa tự nhiên, molát, đolômit, thạch anh, trachit), bằng các vật liệu mài nhân tạo hoặc tự nhiên đã được kết khối (ví dụ, đá nhám, đá bọt, tripolite, đất tảo cát, thủy tinh vụn, corundum, cacbua silic, ngọc thạch lựu, kim cương, cacbua bo) hoặc bằng gốm (bằng đất nung hoặc đất chịu lửa hoặc bằng sứ).

Các đá mài dạng hình tròn đã kết khối, v.v được làm bằng cách trộn vật liệu mài hoặc đá với các chất kết dính như các vật liệu gốm (ví dụ, đất sét dạng bột hoặc cao lanh, đôi khi bổ sung thêm **tràng thạch**), natri silicat, xi măng (đặc biệt xi măng magie) hoặc các nguyên vật liệu xi măng ít cứng (như cao su, nhựa cánh kiến hoặc nhựa). Xơ dẹt các loại như cotton, nilon, hoặc lanh đôi khi được đưa vào các hỗn hợp. Các hỗn hợp này được tạo khuôn để tạo hình, sấy và sau đó được nung (nếu cần tới giai đoạn hoá thành thủy tinh trong trường hợp sử dụng các chất kết dính bằng gốm) hoặc

It should, however, be noted that certain abrasive tools are **excluded** and fall in **Chapter 82**. The latter Chapter, however, covers **only** those tools with cutting teeth, flutes, grooves, etc., which retain their identity and function even after application of the abrasive material (i.e., tools which, unlike those of this heading, could be put to use even if the abrasive had not been applied). Saws with cutting teeth covered with abrasive therefore remain in **heading 82.02**. Similarly crown drills as used for cutting discs from sheets of glass, quartz, etc., are classified in this heading if the working edge is smooth apart from the abrasive coating, but in **heading 82.07** if toothed (whether or not coated with abrasive).

(4) **Polishing stones, whetstones, oilstones, hones and the like**, with or without handles, **used directly in the hand for sharpening, whetting, scouring or polishing** metals or other materials.

They may be of various shapes (e.g., rectangular, trapezoidal, sectors or segments of a circle, in the form of a knife blade, oblong with tapered ends), and may be square, triangular, round, half round, etc., in cross-section. They may also consist of prismatic plates, generally of agglomerated boron carbide, used in the hand, for whetting or sharpening grindstones of artificial abrasives, and, as a secondary use, for sharpening metal tools.

These stones are used, in particular, for sharpening tools and cutting instruments (e.g., cutlery, blades for harvesting machines, sickles, scythes, mowers, etc.), or for polishing metal, etc.

Tools with a fine cutting edge (e.g., razors or surgical instruments) are sharpened with oilstones or hones made of specially fine-grain stone or slate; these stones are usually moistened with water or oil before use. Certain stones (e.g., pumice) are also used for toilet, manicure and pedicure purposes, and also for the cleaning up, polishing, etc., of metals, etc.

Grinding stones, grinding wheels, etc., **must** be made essentially of natural stone, agglomerated or not, (e.g., sandstone, granite, lava, flint, molasse, dolomite, quartz, trachyte), of agglomerated natural or artificial abrasives (e.g., emery, pumice, tripoli, kieselguhr, crushed glass, corundum, silicon carbide, garnet, diamond, boron carbide) or of ceramics (of fired or refractory earths, or of porcelain).

Agglomerated grinding wheels, etc., are made by mixing ground abrasive or stone with binders such as ceramic materials (for example, powdered clay or kaolin, sometimes with added **feldspar**), sodium silicate, cement (especially magnesian cement) or less rigid cementing materials (such as rubber, shellac or plastics). Textile fibres such as cotton, nylon or flax are sometimes incorporated in the mixtures. The mixtures are moulded to shape, dried, and then heated (if necessary to the stage of vitrification in the case of ceramic binders) or cured (in the case of the rubber,

được lưu hoá (trong trường hợp bằng cao su, nhựa, v.v, các chất kết dính). Các sản phẩm này sau đó được đẽo theo kích cỡ và hình dạng.

Trong quá trình tạo một số loại đá mài bóng (đá dầu), có sử dụng bột mài đã được làm sạch.

Các loại đá mài của nhóm này, và đặc biệt các loại đá dùng cho kho thóc hoặc cho bột giấy, đôi khi có bề mặt kẻ gân. Chúng có thể là một mảnh hoặc được tạo bởi nhiều đoạn ghép lại, được gắn với các ô cắm, các mâm bánh bên trong hoặc bên ngoài, các quả đoi trọng hoặc các hốc; chúng cũng có thể được gắn trên các trục, cọc sợi, nhưng chúng phải không có khung. Đá mài có khung được phân loại vào **nhóm 82.05** nếu được vận hành bằng tay hoặc bàn đạp hoặc vào **Chương 84** hoặc **Chương 85** nếu được vận hành bằng điện.

Ngoài các loại đá nghiền, đá mài hoàn chỉnh, v.v được mô tả ở trên, nhóm này cũng bao gồm các phiê có thể nhận biết được; các đoạn và các bộ phận hoàn chỉnh của các sản phẩm này, nếu chủ yếu làm từ đá, vật liệu mài đã kết khối hoặc gồm.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Đá bọt thom, được đóng gói thành khối, viên hoặc các dạng đã được gia công tương tự thuộc **nhóm 33.04**.

(b) Hạt hoặc bột mài tự nhiên hoặc nhân tạo được phủ lên các vật liệu dệt, giấy, bìa cứng hoặc các vật liệu khác (**nhóm 68.05**), có hoặc không các vật liệu dệt, giấy này...được dán thêm lên trên các vật đỡ như đĩa hoặc dải gỗ mỏng (dũa mài dùng trong ngành công nghiệp sản xuất đồng hồ, kỹ thuật cơ khí v.v...)

(c) Đầu mũi khoan, mài dùng trong nha khoa (**nhóm 90.18**).



Chú giải chi tiết phân nhóm:

Phân nhóm 6804.10

Các sản phẩm trong phân nhóm này được thiết kế dùng giảm kích cỡ hạt của các vật liệu như hạt, bột, bột màu, v.v chứ không dùng để đẽo, mài bóng, mài sắc, giữa hoặc bóc tách vật liệu khác.

Đá nghiền và đá mài để mài hoặc nghiền

Các loại đá này chủ yếu được đóng gói thành cặp, và có bề mặt hình nón (một viên đá có bề mặt lõm và một viên có bề mặt lồi), được xoi rãnh vào phía trong để các hạt đã nghiền có thể chảy qua tâm của đá.

Đá mài và đá nghiền dùng để xay thành bột

Các sản phẩm này đều có kích thước lớn và thường nặng vài tấn, và được làm thành từng cục một hay từ nhiều khối ghép lại với nhau bằng keo. Chúng có đường kính lớn hơn 1.200 mm và độ dày trên 500 mm.

68.05- Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu

plastics, etc., binders). The articles are then trimmed to size and shape.

In making certain polishing stones (oil stones), washed abrasive powders are used.

Grinding stones of this heading, and especially those for granary use or for pulping, sometimes have a ribbed surface. They may be in one piece or made up of assembled segments, be fitted with sockets, internal or external hoops, balancing weights or cavities; they may also be fitted with axles or spindles, but they must be **without** frameworks. Grinding stones with frameworks are classified in **heading 82.05** if hand or pedal operated or in **Chapter 84** or **85** if power operated.

In addition to the complete millstones, grindstones, etc., described above, the heading also covers identifiable blanks; segments and finished parts of such goods, if essentially of stone, agglomerated abrasives or ceramics are also included.

The heading **does not include** :

(a) Perfumed pumice stone put up in blocks, tablets or similar prepared forms of **heading 33.04**.

(b) Natural or artificial abrasive powder or grain coated on to textile material, paper, paperboard or other materials (**heading 68.05**), whether or not the textile material, paper, etc., is subsequently glued on to supports such as discs or strips of wood (buff-sticks for use in the clock and watch industry, mechanical engineering, etc.).

(c) Dental burrs (**heading 90.18**).



Subheading Explanatory Note.

Subheading 6804.10

The products of this subheading are designed for use in reducing the particle size of materials such as grain, pulp, pigments, etc., as opposed to trimming, polishing, sharpening, trueing or other discriminate removal of material.

Millstones and grindstones for milling or grinding

These products are generally put up in pairs and have a conical surface (one stone is concave and the other convex) which is channelled towards the centre to allow crushed grain to flow via the centre of the stone.

Millstones and grindstones for pulping

These products are of considerable size generally weighing several tonnes and manufactured either in a single piece or from several blocks assembled together by glueing. They exceed 1,200 mm in diameter and 500 mm in thickness.

68.05 - Natural or artificial abrasive powder or grain, on a base of textile material, of paper, of

khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác

6805.10 - Trên nền chỉ bằng vải dệt

6805.20 - Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa

6805.30 - Trên nền bằng vật liệu khác

Nhóm này gồm các vật liệu dệt, giấy, bìa giấy, sợi lưu hoá, da hoặc các vật liệu khác, dạng cuộn hoặc cắt theo hình (tấm, băng, dải, đĩa, đoạn nhỏ, v.v), hoặc dạng sợi chỉ hoặc dây bện, mà trên đó các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã nghiền được phủ lên, thường bằng hồ dán hoặc plastic. Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm không dệt tương tự, theo đó các vật liệu mài được phân tán toàn bộ và được gắn trên các xơ dệt bằng chất kết dính. Các vật liệu mài được sử dụng bao gồm đá nhám, corundum, cacbua silic, ngọc thạch lựu, đá bọt, đá lửa tự nhiên, thạch anh, cát và bột thủy tinh. Các băng (dải), đĩa, v.v, có thể được khâu, gắn, dính hoặc băng các cách khác; ví dụ, nhóm này bao gồm các dụng cụ như, đĩa mài thường được làm bằng cách gắn cố định giấy mài hoặc vải lên các khối hoặc các dải gỗ mỏng, v.v. Tuy nhiên nhóm này không bao gồm các đá mài dạng hình tròn có vật đỡ cứng (ví dụ, băng bìa, gỗ, kim loại) được gắn với lớp ép kết khối hơn là bằng bột hoặc hạt mài, và các dụng cụ cầm tay tương tự (**nhóm 68.04**).

Các sản phẩm của nhóm này chủ yếu được dùng (bằng tay hoặc bằng máy) để làm nhẵn hoặc làm sạch kim loại, gỗ, lie, thủy tinh, da, cao su (đã hoặc chưa được đông cứng) hoặc plastic; cũng dùng để làm nhẵn hoặc mài bóng các bề mặt được đánh vecni hoặc dầu bóng hoặc để mài sắc vải nền kim chái.

68.06 - Sợi xi, bông len đá (rock wool) (1) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.

6806.10 - Sợi xi, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn

6806.20 - Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)

6806.90 - Loại khác

Sợi xi và bông len đá (ví dụ, đá granite, bazan, đá vôi hoặc dolomit) thu được bằng cách nấu chảy một hoặc nhiều các thành phần này và chuyển hoá dòng chất lỏng thu được thành sợi, thường bằng quay ly tâm và làm chảy hoặc thổi luồng khí.

Nhóm này cũng gồm loại sợi "alumino-silicat" còn được gọi là "sợi gốm". Chúng được tạo hình bằng cách nấu chảy hỗn hợp nhôm oxit và silic dioxyt, với tỷ lệ khác nhau, đôi khi bổ sung thêm một lượng nhỏ các ôxit khác như ôxit ziricon, crôm hay bo, và bằng cách

paperboard or of other materials, whether or not cut to shape or sewn or otherwise made up.

6805.10 - On a base of woven textile fabric only

6805.20 - On a base of paper or paperboard only

6805.30 - On a base of other materials

This heading covers textile material, paper, paperboard, vulcanised fibre, leather or other materials, in rolls or cut to shape (sheets, bands, strips, discs, segments, etc.), or in threads or cords, on to which crushed natural or artificial abrasives have been coated, usually by means of glue or plastics. The heading also covers similar products of nonwovens, in which abrasives are uniformly dispersed throughout the mass and fixed on to textile fibres by the bonding substance. The abrasives used include emery, corundum, silicon carbide, garnet, pumice, flint, quartz, sand and glass powder. The bands, discs, etc., may be sewn, stapled, glued or otherwise made up; the heading includes, for example, tools such as buffsticks, made by permanently fixing abrasive paper or cloth onto blocks or strips of wood, etc. But the heading excludes grinding wheels composed of a rigid support (e.g., of paperboard, wood, metal) fitted with a compact agglomerated layer, rather than powder or grain, of abrasive, and similarly constituted hand tools (**heading 68.04**).

The goods of this heading are mainly used (by hand or mechanically) for smoothing or cleaning up metal, wood, cork, glass, leather, rubber (hardened or not) or plastics; also for smoothing or polishing varnished or lacquered surfaces, or for sharpening card clothing.

68.06 - Slag wool, rock wool and similar mineral wools; exfoliated vermiculite, expanded clays, foamed slag and similar expanded mineral materials; mixtures and articles of heat-insulating, sound-insulating or sound-absorbing mineral materials, other than those of heading 68.11 or 68.12 or of Chapter 69.

6806.10 - Slag wool, rock wool and similar mineral wools (including intermixtures thereof), in bulk, sheets or rolls.

6806.20 - Exfoliated vermiculite, expanded clays, foamed slag and similar expanded mineral materials (including intermixtures thereof)

6806.90 - Other

Slag wool and rock wool (e.g., of granite, basalt, limestone or dolomite) are obtained by melting one or more of these constituents and converting a stream of the resulting liquid into fibres, usually by centrifugal action and stream or air blast.

This heading also includes a class of "alumino-silicates" known as "ceramic fibres". They are formed by fusing a blend of alumina and silica, in varying proportions, sometimes with the addition of small amounts of other oxides such as zirconia, chromia or

thổi hoặc đùn các hợp chất đã nấu chảy thành khối lượng lớn sợi.

Len khoáng vật của nhóm này, giống như len thủy tinh thuộc nhóm 70.19, thường ở dạng kết bông hoặc có sợi. Len khoáng vật này khác với len thủy tinh bởi thành phần hoá học của chúng (xem Chú giải 4 của Chương 70), trong khi đó các sợi của chúng thường ngắn hơn và không trắng như len thủy tinh.

Vermiculit nung nở hoặc trương nở thu được từ vermiculit (nhóm 25.30) bằng cách xử lý nhiệt tạo nên một trương nở rất lớn vật liệu, đôi khi lớn gấp 35 lần so với khối lượng ban đầu.

Nhóm này cũng bao gồm các dạng trương nở của peclit (đá trân châu), obnidi (đá vô chai), clorua v.v, thu được trương tự bằng cách xử lý nhiệt. Nhìn chung các sản phẩm này gồm các hạt hình phỏng cầu rất nhẹ. Đá chân trâu được hoạt tính bằng xử lý nhiệt sẽ có dạng bột vì lá mỏng màu trắng bóng và được phân loại vào **nhóm 38.02**.

Đất sét trương nở thu được bằng cách nung các loại đất sét được lựa chọn đặc biệt, hoặc bằng cách nung hỗn hợp đất sét với các vật liệu khác (ví dụ dung dịch kiềm sunfit). **Bột xi** được tạo bằng cách thêm một lượng nhỏ nước vào xi nấu chảy, và không được nhầm lẫn với xi hạt (xi cát) có tỷ trọng cao hơn nhiều; xi hạt này được tạo bằng cách đổ xi nấu chảy vào nước và được phân loại vào **nhóm 26.18**.

Tất cả vật liệu trên đều là loại sản phẩm không bắt cháy và cách nhiệt, cách âm hoặc hấp thụ âm thanh cực tốt. Các sản phẩm này đều được xếp ở nhóm này ngay cả khi chúng ở dạng khối.

*
* *

Tùy thuộc vào độ dung sai liên quan đến hàm lượng amiăng (xem phần dưới), nhóm này cũng bao gồm các hợp chất của **các vật liệu khoáng** ở dạng khối **cách nhiệt, cách âm** hoặc **hấp thụ âm thanh**, ví dụ, các hỗn hợp gồm chủ yếu đất tảo cát, bột hoá thạch silic, cacbon magie, v.v thường được thêm thạch cao, xi, lie dạng bột, mùn cưa hoặc vỏ bào, xơ sợi dệt, v.v. Len khoáng vật được mô tả ở trên cũng có thể tạo thành một phần của các hỗn hợp này mà nói chung, được dùng như là vật liệu đóng gói, tấm cách nhiệt trần nhà, mái, tường, v.v.

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm, thường có tỷ trọng thấp, được làm từ các sản phẩm hoặc hỗn hợp ở trên (ví dụ các khối, tấm, gạch xây, tấm lát, ống, vỏ xilanh dây mềm, tấm lót). Các sản phẩm này có thể được nhuộm màu nhân tạo nói chung, được thấm các chất chống cháy, có bề mặt bằng giấy hoặc được gia cố bằng kim loại.

Các hợp chất và các mặt hàng được phân loại trong nhóm này có thể chứa một lượng nhỏ sợi amiăng để dễ sử dụng. Tỷ lệ amiăng được thêm vào thường không quá 5% tính theo họng lượng. Nhóm này không bao gồm các sản phẩm bằng ximăng - amiăng (**nhóm 68.11**) và các hỗn hợp có thành phần cơ bản là amiăng

boric oxide, and by blowing or extruding the melt into a mass of fibres.

The mineral wools of this heading, like the glass wool of heading 70.19, have a flocculent or fibrous appearance. They differ from the latter by their chemical composition (see Note 4 to Chapter 70), while their fibres are generally shorter and not as white in colour.

Expanded or exfoliated vermiculite is obtained from vermiculite (heading 25.30) by heat treatment which causes a very large expansion of the material, sometimes up to 35 times its original volume.

The heading also includes the expanded forms of perlite, chlorites, obsidian, etc., similarly obtained by heat treatment. These generally consist of very lightweight spheroidal grains. Perlite activated by heat treatment is in the form of shiny white microlamellar powder and is classified in **heading 38.02**.

Expanded clays are made either by calcining specially selected clays, or by calcining a mixture of clays with other materials (e.g., sulphite lye). **Foamed slag** is made by adding small amounts of water to molten slag, and should not be confused with granulated slag which has a much higher density; the latter is made by pouring molten slag into water and is classified in **heading 26.18**.

All the above materials are incombustible and excellent heat-insulating, sound-insulating, or sound-absorbing products. The heading includes them even when in bulk.

*
* *

Subject to the tolerances concerning the asbestos content (referred to below), this heading also covers **heat-insulating, sound-insulating or sound-absorbing mixtures of mineral materials** in bulk, e.g., mixtures composed essentially of kieselguhr, siliceous fossil meals, magnesium carbonate, etc., often with added plaster, slag, powdered cork, sawdust or wood shavings, textile fibres, etc. The mineral wools described above may also form part of such mixtures which, in the mass, are used as packing materials, in the insulation of ceilings, roofs, walls, etc.

The heading includes articles, usually of low density, made from the above products or mixtures (e.g., blocks, sheets, bricks, tiles, tubes, cylinder shells, cords, pads). These articles may be artificially coloured in the mass, impregnated with fireproof substances, faced with paper, or reinforced with metal.

The mixtures and articles classified here may contain a small quantity of asbestos fibres, in particular to facilitate use. The proportion of asbestos added is generally not more than 5% by weight. The heading excludes articles of asbestos-cement (**heading 68.11**) and mixtures with a basis of asbestos or of asbestos

hoặc amiăng và cabon magie (và các sản phẩm làm từ chúng) (**nhóm 68.12**).

Nhóm này cũng gồm diatomit hoặc các loại đất silic khác được cưa thành khối hoặc các hình dạng khác.

Các sản phẩm bằng bê tông nhẹ (kể cả bê tông được làm bằng cốt vermiculit nung nở, đất sét trương nở hoặc tương tự) đều bị **loại trừ (nhóm 68.10)**.

Các sản phẩm thu được bằng cách nung thì được xếp vào **Chương 69**.

68.07 - Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).

6807.10 - Dạng cuộn

6807.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các sản phẩm được làm từ nhựa đường hoặc bi-tum tự nhiên, hắc ín than đá, bi-tum dầu mỏ, hỗn hợp bi-tum, v.v (xem nhóm 27.08, 27.13, 27.14, hoặc 27.15). Các sản phẩm này thường chứa chất độn như cát, xi, phấn, thạch cao, xi măng, bột tan, lưu huỳnh, sợi amiăng, bột gỗ, mùn cưa, chất thải li-e và nhựa tự nhiên.

Nhựa đường (Asphalt), bi-tum, hắc ín, v.v ở dạng khối loại được nấu chảy lại trước khi sử dụng thì bị **loại trừ (Chương 27)** có hoặc không các vật liệu này đã được tinh chế hoặc khử nước, hoặc trộn với các vật liệu khác; mặt khác, các sản phẩm của nhóm này phải cho thấy là các sản phẩm cụ thể.

Nhóm này bao gồm:

(1) Tấm, gạch xây, tấm lát, phiến đá lát đường, được tạo bằng cách ép hoặc tạo khuôn và được dùng để lợp mái, ốp bề mặt, hoặc lát.

(2) Các tấm lợp mái bao gồm một lớp nền (ví dụ: bằng bìa, bằng màng xơ hoặc vải sợi thủy tinh, bằng vải từ các xơ nhân tạo hoặc đay hoặc bằng nhôm lá mỏng) được bọc hoặc phủ hoàn toàn ở cả hai mặt bằng một lớp nhựa đường- hoặc vật liệu tương tự.

(3) Ván xây dựng được làm bằng một hoặc nhiều lớp vải dệt hoặc giấy được bọc hoàn toàn bằng nhựa đường hoặc vật liệu tương tự.

(4) Ống và các loại đồ chứa được đúc hoặc tạo khuôn.

Ống và các loại đồ chứa bằng nhựa đường được phủ hoặc gia cố bằng kim loại được phân loại như là các sản phẩm bằng kim loại hoặc nhựa đường tùy theo thành phần nào tạo nên đặc trưng cơ bản của sản phẩm.

Ống và các loại đồ chứa bằng kim loại (ví dụ bằng sắt hoặc thép đúc) được phủ asphalt, bi-tum, v.v vẫn được phân loại như các sản phẩm kim loại.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Giấy, chỉ được phủ, thấm hoặc bọc bằng hắc ín hoặc bằng vật liệu tương tự, để dùng, ví dụ, làm giấy gói (**nhóm 48.11**).

and magnesium carbonate (and articles thereof) (**heading 68.12**).

The heading also covers diatomite or other siliceous earths sawn into blocks or other shapes.

Articles of lightweight concrete (including concrete made with an aggregate of exfoliated vermiculite, expanded clay or the like) are **excluded (heading 68.10)**.

Articles obtained by firing fall in **Chapter 69**

68.07 - Articles of asphalt or of similar material (for example, petroleum bitumen or coal tar pitch).

6807.10 - In rolls

6807.90 - Other

This heading covers articles made from natural asphalt or bitumen, coal tar pitch, petroleum bitumen, bituminous mixtures, etc. (see heading 27.08, 27.13, 27.14 or 27.15). These articles usually contain fillers such as sand, slag, chalk, plaster, cement, talc, sulphur, asbestos fibre, wood fibre, sawdust, waste cork and natural resins.

Asphalt, bitumen, pitch, etc., in blocks of the kind remelted before use are **excluded (Chapter 27)** whether or not the materials have been refined or dehydrated, or mixed with other materials; the goods of this heading must, on the other hand, be identifiable as particular articles.

The heading includes :

(1) Plates, bricks, tiles, flagstones, obtained by pressing or moulding and used for roofing, facing, tiling or paving.

(2) Roofing boards consisting of a substrate (e.g., of paperboard, of web or fabric of glass fibre, of fabric of man-made fibre or jute, or of aluminium foil) completely enveloped in, or covered on both sides by, a layer of asphalt or similar material.

(3) Building board made of one or more layers of textile fabric or paper completely enveloped in asphalt or similar material.

(4) Cast or moulded tubes and containers.

Asphalt tubes and containers covered or reinforced with metal are classified as metal or asphalt articles according to which of the components gives the goods their essential character.

Metal tubes and containers (e.g., of cast iron or steel) coated with asphalt, bitumen, etc., remain classified as metal articles.

The heading further **excludes** :

(a) Paper merely coated, impregnated or covered with tar or similar material, intended for use as, for example, wrapping paper (**heading 48.11**).

(b) Vải dệt được phủ, thấm tẩm hoặc bọc, ví dụ, bi-tum hoặc nhựa đường (asphalt) (**Chương 56 hoặc Chương 59**).

(c) Các sản phẩm được làm chủ yếu bằng amiăng- xi măng có trộn thêm nhựa đường (asphalt) (**nhóm 68.11**).

(d) Vải hoặc mạng, v.v bằng sợi thủy tinh, được bọc hoặc thấm tẩm đơn giản bằng bi-tum hoặc bằng nhựa đường (asphalt) (**nhóm 70.19**).

68.08 - Panen, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.

Nhóm này gồm các panel, tấm, tấm lát (tiles) khối, v.v xây dựng hoặc cách nhiệt, cách âm hoặc hấp thụ âm, được chế tạo từ các vật liệu thực vật (như sợi xen-lu-lô, bột gỗ, tơ sợi gỗ, mặt gỗ, phoi bào hoặc phế liệu từ gỗ, rơm rạ, mùn cưa, cây sậy, cây mây song hoặc sợi thực vật loại cứng khác) được kết khối và tạo khuôn bằng các chất dính khoáng như xi măng, (kẽ và xi măng có ôxít clorua- magie), thạch cao, vôi, hoặc silicat natri. Chúng cũng bao gồm các chất độn khoáng (như đất hoá thạch silic, magie, cát hoặc amiăng), hoặc được gia cố bằng kim loại.

Các loại tấm, pa-nen, v.v của nhóm này đều tương đối nhẹ nhưng cứng, và các vật liệu từ thực vật vẫn giữ được đặc tính riêng của nó trong chất kết dính.

Vì chúng phải được kết khối bằng các chất kết dính khoáng, chúng không được nhầm với ván dăm của **nhóm 44.10** hoặc ván sợi ép của **nhóm 44.11** vì các sản phẩm này phải được kết khối với các chất kết dính hữu cơ. Nhóm này cũng không bao gồm các lie được kết khối (**nhóm 45.04**) và các sản phẩm của **nhóm 68.11**

68.09 - Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao

- Tấm, lá, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:

6809.11 - - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bia

6809.19 - - Loại khác

6809.90 - Các sản phẩm khác

Nhóm này bao gồm các sản phẩm bằng thạch cao hoặc bằng các vật liệu làm từ thạch cao, đã hoặc chưa nhuộm màu, như vữa stucô (thạch cao được trộn với dung dịch hồ, và, sau khi tạo khuôn, thường có bề ngoài giống đá cẩm thạch), thạch cao có xơ sợi (thạch cao được gia cố với bó gai thô và thường được trộn với dung dịch gelatin hoặc hồ), thạch cao ngâm phen (cũng được gọi là ximăng Keene hoặc ximăng Anh) và các chế phẩm tương tự mà có thể có chứa xơ dệt, bột gỗ, mùn cưa, cát, vôi, xi, photphat, v.v nhưng chứa thạch cao là thành phần chủ yếu.

(b) Textile fabrics coated, impregnated or covered, for example, with bitumen or asphalt (**Chapter 56 or 59**).

(c) Articles made essentially of asbestos-cement with added asphalt (**heading 68.11**).

(d) Fabrics or webs, etc., of glass fibre, simply coated or impregnated with bitumen or asphalt (**heading 70.19**).

68.08 - Panels, boards, tiles, blocks and similar articles of vegetable fibre, of straw or of shavings, chips, particles, sawdust or other waste, of wood, agglomerated with cement, plaster or other mineral binders.

This heading covers building or heat- or sound-insulating or soundabsorbing panels, boards, tiles, blocks, etc., made of vegetable materials (such as cellulose fibre, wood fibre, wood wool, wood chips, shavings or other wood waste, sawdust, straw, reeds, rushes or crin vegetal), agglomerated or moulded with mineral binders such as cement (including magnesium oxychloride cement), plaster, lime or sodium silicate. They may also contain mineral fillers (such as siliceous fossil . earths, magnesite, sand or asbestos), or be reinforced with metal.

The types of boards, panels, etc., of this heading are all relatively light but rigid, and the vegetable materials retain their own identity in the body of the binder.

As they must be agglomerated with mineral binders, they should not be confused with particle board of **heading 44.10** nor with fibreboard of **heading 44.11** since these must be agglomerated with organic binders. The heading also **excludes** agglomerated cork (**heading 45.04**) and articles of **heading 68.11**.

68.09 - Articles of plaster or of compositions based on plaster.

- Boards, sheets, panels, tiles and similar articles, not ornamented:

6809.11 - - Faced or reinforced with paper or paperboard only

6809.19 - - Other

6809.90 - Other articles

This heading covers articles of plaster or of plastering materials, coloured or not, such as stucco (plaster mixed with a solution of glue, and which, after moulding, often has the superficial appearance of marble), fibrous plaster (plaster reinforced with wisps of tow, etc., and generally mixed with a solution of gelatin or glue), alumed plaster (also called Keene's cement or English cement), and similar preparations which may contain textile fibres, wood fibre, sawdust, sand, lime, slag, phosphates, etc., but in which plaster is the essential element.

Các sản phẩm này có thể được nhuộm, đánh bóng, đánh xi, sơn bóng, mạ đồng, mạ vàng, mạ bạc (bằng mọi phương pháp), hoặc đôi khi được phủ bằng nhựa đường (asphalt); chúng cũng có thể được gia cố. Nhóm này bao gồm pa-nen, tấm, bảng hoặc gạch lát, đôi khi được phủ mặt bằng bìa, được dùng trong ngành xây dựng; và các sản phẩm được tạo khuôn như sản phẩm đúc, tượng, tượng nhỏ, vành sứ hoa hồng, cột, bát, bình, các đồ trang trí, khuôn đúc công nghiệp.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Băng cố định vết gãy được phủ thạch cao, được đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**) và nẹp bằng thạch cao cố định vết gãy (**nhóm 90.21**).

(b) Các pa-nen, v.v được kết khối bằng thạch cao thuộc **nhóm 68.06** hoặc **68.08**.

(c) Các mô hình giải phẫu học, mô hình pha lê, mô hình hình học, thủy tinh, bản đồ địa hình và các mô hình khác, được thiết kế chỉ cho mục đích trưng bày (**nhóm 90.23**).

(d) Ma-nơ-canh dùng trong ngành may, v.v (**nhóm 96.18**).

(e) Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, (**nhóm 97.03**).

68.10 - Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố (+).

- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:

6810.11 - - Gạch và gạch khối xây dựng

6810.19 - - Loại khác

- Sản phẩm khác:

6810.91 - - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng

6810.99 - - Loại khác

Nhóm này gồm các sản phẩm được đúc sẵn, ép hoặc quay li tâm (ví dụ, một số đường ống) bằng xi măng (kể cả xi măng xi), bằng bê tông hoặc bằng đá nhân tạo, trừ các sản phẩm thuộc **nhóm 68.06**, hoặc **68.08** (trong sản phẩm xi măng chỉ là chất kết dính), **hoặc nhóm 68.11** (các sản phẩm xi măng-amiăng).

Nhóm này cũng gồm các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng.

Đá nhân tạo là sản phẩm giả đá tự nhiên được tạo bằng cách kết khối các viên đá tự nhiên, hoặc đá tự nhiên dạng bột hoặc xay (đá vôi, đá cẩm thạch, granite, porfia, serpentin, v.v) với vôi hoặc xi măng hoặc các chất kết dính khác (ví dụ nhựa). Các sản phẩm bằng đá nhân tạo gồm đá “granito” hoặc đá “terazo”.

Nhóm này cũng gồm các sản phẩm được làm từ xi măng xi.

Ngoài các đề cập khác, nhóm này bao gồm khối đá, gạch xây, tấm lát, lưới thép hoặc ván gỗ dùng ốp trần nhà hoặc tường (gồm có khung lưới thép kết hợp với tỷ

These articles may be dyed, varnished, waxed, lacquered, bronzed, gilded or silvered (by any process), or sometimes coated with asphalt; they may also be reinforced. The heading includes panels, boards, sheets or tiles, sometimes faced with paperboard, used in the building industry; and moulded articles such as casts, statues, statuettes, rosettes, columns, bowls, vases, ornamental goods, industrial moulds.

The heading **excludes** :

(a) Plaster-coated fracture bandages put up for retail sale (**heading 30.05**), and plaster fracture splints (**heading 90.21**).

(b) Panels, etc., agglomerated with plaster, of **heading 68.06** or **68.08**.

(c) Anatomical models, models of crystals, geometric models, relief maps and other models, designed solely for demonstrational purposes, of **heading 90.23**.

(d) Tailor's dummies, etc. (**heading 96.18**).

(e) Original sculptures and statuary (**heading 97.03**).

68.10 - Articles of cement, of concrete or of artificial stone, whether or not reinforced (+).

- Tiles, flagstones, bricks and similar articles :

6810.11 - - Building blocks and bricks

6810.19 - - Other

- Other articles :

6810.91 - - Prefabricated structural components for building or civil engineering

6810.99 - - Other

This heading covers moulded, pressed or centrifuged articles (e.g., certain pipes) of cement (including slag cement), of concrete or of artificial stone, other than those of **heading 68.06** or **68.08** (in which cement is merely a binder), or **heading 68.11** (articles of asbestos- cement).

This heading also covers prefabricated structural components for building or civil engineering.

Artificial stone is an imitation of natural stone obtained by agglomerating pieces of natural stone or crushed or powdered natural stone (limestone, marble, granite, porphyry, serpentine, etc.) with lime or cement or other binders (e.g., plastics). Articles of artificial stone include those of “terrazzo”, “granito”, etc.

This heading also covers articles of slag cement.

The heading includes, inter alia, blocks, bricks, tiles; ceiling or wall mesh or lath (consisting of a wire framework combined with a predominating proportion

lê bê tông vượt trội); phiến đá lát đường, xà, dầm, các tấm lát nền rộng và các sản phẩm xây dựng khác; cột, cột trụ, cột mốc ranh giới, đá lát lề đường; ống các loại, bậc thang, rào chắn, bồn tắm, chậu rửa, chậu xí, máng, thùng, bể chứa, bể phun nước, bia mộ, cột đèn, cọc, tà vẹt đường sắt; đoạn rãnh dẫn của tàu chạy trên đệm hơi, khung cửa ra vào; hoặc cửa sổ, ống khói, gờ cửa sổ, bậc cửa ra vào, viền dãi gỗ trang trí, mái đua, bình, chậu hoa, đồ trang trí dùng trong kiến trúc hoặc trong vườn; tượng, tượng nhỏ, tượng thú; các sản phẩm trang trí.

Nhóm này cũng gồm các loại gạch xây, tấm lát, và các sản phẩm cát và vôi khác được làm từ hỗn hợp nhão của cát, vôi và nước; sau khi tạo khuôn bằng áp lực, các sản phẩm này sẽ được xử lý bằng hơi nước trong nhiều giờ trong nồi hấp nằm ngang với áp suất lớn, ở nhiệt độ khoảng 140°C. Các sản phẩm này, mà có thể có màu trắng hoặc được nhuộm màu nhân tạo, được dùng với rất nhiều mục đích tương tự như các sản phẩm gạch xây, tấm lát thông thường v.v...

Khi các cục thạch anh với các kích thước khác nhau được đưa vào hỗn hợp, sẽ thu được các sản phẩm đá nhân tạo. Các tấm làm từ cát vôi xốp và nhẹ dùng để cách nhiệt cũng được làm bằng cách thêm bột kim loại vào hỗn hợp sao cho khí gas bay hơi; tuy nhiên, các tấm này không được tạo khuôn bằng áp lực mà được đúc trước khi đưa vào nồi hấp.

*
* *

Các sản phẩm thuộc nhóm này có thể được lót, mài, mài bóng, đánh vecni, mạ đồng, tráng men, được làm giả đá phiến, được đúc hoặc trang trí bằng cách khác, được nhuộm màu toàn bộ, được gia cố bằng kim loại, v.v (ví dụ: bê tông cốt thép hoặc bê tông dự ứng lực), hoặc được gắn với các phụ kiện của các vật liệu khác (ví dụ, bản lề, v.v).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các mảnh bê tông vỡ (**nhóm 25.30**)
- (b) Các sản phẩm làm từ đá phiến kết khối (**nhóm 68.03**).

Chú giải chi tiết phân nhóm.

Phân nhóm 6810.91.

Phân nhóm này gồm các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kĩ thuật dân dụng như các tấm ốp lát mặt, tường bên trong, các cấu kiện của sàn nhà, trần nhà, hoặc móng, cột, các phần lò tuynen, các cấu kiện làm công hoặc đập nước, cầu tàu, gờ, mái đua. Các cấu kiện này, chủ yếu được làm bằng bê tông, thường có các thiết bị để tiện lắp ráp.

68.11 - Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.

6811.40 - Chứa amiăng

- Không chứa amiăng:

6811.81 - - Tấm làn sóng

of concrete); flagstones; beams; hollow flooring slabs and other constructional goods; pillars, posts, boundary stones; curbstones; piping; stair treads; railings; baths, sinks, water closet pans (bowls), troughs, vats, reservoirs; fountain basins; tombstones; standards, poles; railway sleepers; hovertrain guide-track sections; door or window frames; mantelpieces, window sills, door steps; friezes, cornices; vases, flower-pots, architectural or garden ornaments; statues, statuettes, animal figures; ornamental goods.

The heading also covers bricks, tiles, and other sandlime articles made from a pasty mixture of sand, lime and water; after pressure-moulding, these articles are steam-treated for several hours under high pressure in horizontal autoclaves, at a temperature of around 140 °C. These products, which may be white or artificially coloured, are used for much the same purposes as ordinary bricks, tiles, etc.

When lumps of quartz of various sizes are introduced into the mixture, artificial stone type products are obtained. Lightweight and porous sand- lime sheets for insulating purposes are also made by adding a metallic powder to the mixture, so that gases are given off; such sheets, however, are not pressure-moulded, but cast before insertion in the autoclave.

*
* *

The articles of this heading may be bushed, ground, polished, varnished, bronzed, enamelled, made to imitate slate, moulded or otherwise ornamented, coloured in the mass, reinforced with metal, etc. (e.g., reinforced or pre-stressed concrete), or fitted with accessories of other materials (e.g., hinges, etc.).

The heading **does not include** :

- (a) Broken pieces of concrete (**heading 25.30**).
- (b) Articles made of agglomerated slate (**heading 68.03**).

Subheading Explanatory Note.

Subheading 6810.91

This subheading covers prefabricated structural components for building or for civil engineering, such as facing panels, interior walls, floor or ceiling sections, foundation components, pilings, tunnel sections, components for lock-gates or dams, gangways, cornices. These components, generally of concrete, usually have devices for facilitating their assembly.

68.11 - Articles of asbestos-cement, of cellulose fibre-cement or the like.

6811.40 - Containing asbestos

- Not containing asbestos :

6811.81 - - Corrugated sheets

6811.82 - - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm trong tự khác

6811.89 - - Loại khác

Nhóm này gồm các sản phẩm được tôi cứng gồm chủ yếu hỗn hợp sợi trộn kỹ (ví dụ: amiăng, xen-lu-lô hoặc các loại sợi thực vật khác, sợi polyme tổng hợp, sợi kim loại hoặc thủy tinh) và xi măng hoặc các chất kết dính thủy lực khác, các loại sợi hoạt động như các tác nhân gia cố. Các sản phẩm này có thể chứa nhựa đường asphalt, hắc ín, v.v.

Các sản phẩm này thường được tạo ra bằng cách ép các lớp mỏng của hỗn hợp sợi, xi măng và nước với nhau hoặc bằng cách tạo khuôn (có thể bằng áp suất), bằng cách ép hoặc ép đùn.

Nhóm này gồm các tấm với nhiều kích cỡ và độ dày khác nhau, thu được theo cách như mô tả ở trên, và cũng bao gồm các sản phẩm được tạo bằng cách cắt các tấm này hoặc bằng cách ép, tạo khuôn hoặc uốn chúng trước khi chúng được tạo hình, ví dụ, tấm lợp mái, ốp mặt hoặc vách ngăn và tấm lát; các tấm làm đồ nội thất; gờ cửa sổ; biển chỉ dẫn, hình chữ và số; các rào chắn; tấm lán sóng; bể chứa, máng, bồn chứa, chậu rửa, khớp nối ống, gioăng, và các khớp nối, panen theo kiểu điều khiển, ngói nóc, ống máng, khung cửa sổ, chậu hoa, ống thông gió, hoặc đường ống khác, ống dẫn dây cáp, nắp ống khói, v.v...

Tất cả các mặt hàng này có thể được nhuộm màu toàn bộ, đánh vec-ni, in, tráng men, trang trí, đục lỗ, giũa, bào, mài nhẵn, mài bóng, hoặc gia công theo cách khác; chúng cũng có thể được gia cố bằng kim loại, v.v...

68.12 - Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.1

6812.80 - Bằng crocidolite

- Loại khác:

6812.91 - - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu

6812.99 - - Loại khác

Nhóm này gồm sợi amiăng được gia công hơn mức làm đập, làm sạch, chọn lọc hoặc phân loại (ví dụ, sợi đã được chải và nhuộm). Chúng có thể được dùng cho nhiều mục đích (như: kéo sợi, ép ni, v.v hoặc được dùng như là các vật liệu lọc, cách nhiệt, đóng gói v.v)... Các loại sợi amiăng thô hoặc sợi đã được phân loại đơn giản theo chiều dài, đã được đập hoặc làm sạch bị loại trừ (**nhóm 25.24**).

Nhóm này cũng gồm các hỗn hợp amiăng có cacbonat magie, sợi xen- lu-lô, mùn cưa, đá bột, talc, thạch cao, đất hoá thạch silic, xi, ôxít nhôm, sợi thủy tinh, lie, v.v, được dùng như vật liệu đóng gói cho các mục đích

6811.82 - - Other sheets, panels, tiles and similar articles

6811.89 - - Other articles

This heading covers hardened articles consisting essentially of an intimate mixture of fibres (for example, asbestos, cellulose or other vegetable fibres, synthetic polymer, glass or metallic fibres) and cement or other hydraulic binders, the fibres acting as strengthening agents. These articles may also contain asphalt, tar, etc.

These products are generally manufactured by pressing together thin layers of a mixture of fibres, cement and water or by moulding (possibly under pressure), by pressing or by extruding.

The heading includes sheets of all sizes and thicknesses, obtained as described above, and also articles made by cutting these sheets or by pressing, moulding or bending them before they have set, e.g., roofing, facing or partition sheets and tiles; sheets for making furniture; window sills; sign-plates, letters and numbers; barrier bars; corrugated sheets; reservoirs, troughs, basins, sinks; tubing joints; packing washers and joints; panels imitating carving; ridge tiles, gutters, window frames; flower-pots; ventilation or other tubing, cable conduits; chimney cowls, etc.

All these articles may be coloured in the mass, varnished, printed, enamelled, decorated, drilled, filed, planed, smoothed, polished or otherwise worked; they may also be reinforced with metal, etc.

68.12 - Fabricated asbestos fibres; mixtures with a basis of asbestos or with a basis of asbestos and magnesium carbonate; articles of such mixtures or of asbestos (for example, thread, woven fabric, clothing, headgear, footwear, gaskets), whether or not reinforced, other than goods of heading 68.11 or 68.13.

6812.80 - Of crocidolite

- Other:

6812.91 - - Clothing, clothing accessories, footwear and headgear

6812.99 - - Other

This heading covers asbestos fibres **further worked** than beaten, cleaned, sorted or graded (e.g., carded fibres and dyed fibres). They may be for any purpose (e.g., for spinning, felting, etc., or for use as filtering, insulating, packing, etc., materials). Crude asbestos fibres or those simply graded according to length, beaten or cleaned are **excluded (heading 25.24)**.

The heading also includes mixtures of asbestos with magnesium carbonate, cellulose fibres, sawdust, pumice stone, talc, plaster, siliceous fossil earths, slag, aluminium oxide, glass fibres, cork, etc., used as

cách nhiệt, hoặc được dùng như các vật liệu lọc hoặc dùng để đúc sản phẩm amiăng.

Tuy nhiên nhóm này đặc biệt bao gồm các loại sản phẩm amiăng có thành phần duy nhất là amiăng hoặc hỗn hợp amiăng như đã đề cập ở đoạn trước và thường cũng có thêm nhựa tự nhiên, plastic, silicat natri, asphalt hoặc cao su v.v. Các sản phẩm này có thể được làm bằng cách ép ni, kéo sợi, xe sợi, tết bện, dệt, may hoặc đúc khuôn.

Đối với mô tả của amiăng crocidolite, xem Chú giải Chi tiết của nhóm 25.24.

Giấy, bìa và ni amiăng thường được làm bằng cách nghiền các sợi thành bột mà sau đó được tạo hình và ép thành các tấm ví như trong quá trình làm các tấm ximăng-amiăng (nhóm 68.11). Các loại bìa cũng được tạo bằng cách kết dính các lớp chồng lên nhau của các tấm amiăng với plastic. Các sản phẩm này khác với các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 ở chỗ các sợi amiăng tách riêng có thể phân biệt được dễ dàng. Chúng có thể ở dạng cuộn, bản mỏng, hoặc tấm, hoặc có thể được cắt thành các dạng dải, khung, đĩa, vòng, v.v.

Trong quá trình sản xuất sợi, đơn sợi hoặc sợi kép, các sợi amiăng được đập, chải và sau đó được kéo thành sợi. Vì các sợi amiăng không thể kéo được nên các sợi dài được dùng để kéo sợi, trong khi các sợi ngắn hơn được dùng để sản xuất bìa, ni, giấy, ximăng amiăng hoặc bột amiăng.

Các sản phẩm amiăng khác của nhóm này gồm dây xoắn, dây tết bện, tết, vòng đệm; vải dạng miếng hoặc được cắt thành các hình; dải, bao vỏ, đường ống, ống dẫn, các khớp nối ống, bình chứa, thanh, phiến, tấm lát, các khớp đóng gói (**trừ** các vòng đệm và các khớp nối tương tự bằng kim loại và amiăng và bộ vòng đệm và khớp nối thuộc **nhóm 84.84**); tấm lọc, vải trải bàn, quần áo bảo hộ, mũ và vật đội đầu, giày dép, dùng cho lính cứu hỏa, các công nhân trong các ngành công nghiệp, hoá chất, bảo vệ dân dụng, v.v. (ví dụ, áo khoác, quần bảo hộ, tạp dề, túi đựng, găng tay, găng tay bao, ghệt, mũ trùm đầu và mặt nạ có mắt kính mica, mũ bảo hiểm, ủng có amiăng phân trên hoặc đế giày); đệm, tấm chắn của lính cứu hỏa, tấm dập lửa, màn che rạp hát, vật hình cầu hoặc hình nón bằng sắt được phủ amiăng dùng để chữa cháy tại các đường ống dẫn khí đốt.

Toàn bộ các sản phẩm này có thể được gia cố bằng kim loại (thường bằng dây đồng hoặc kẽm), hoặc bằng một số các vật liệu khác (ví dụ vải hoặc sợi thủy tinh); chúng cũng có thể được phủ bằng mỡ, talc, graphit, hoặc cao su, hoặc được đánh vecni, mạ đồng, nhuộm màu toàn bộ, đánh bóng, đục lỗ, nghiền, hoặc được gia công bằng cách khác.

Ngoài các sản phẩm bị loại trừ ở phần C Chú giải tổng quát, nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Bột và mảnh lát amiăng (**nhóm 25.24**).
- (b) Các vật liệu và các sản phẩm chủ yếu làm từ plastic dù có chứa amiăng như là một chất độn. (**Chương 39**).
- (c) Các sản phẩm bằng amiăng- ximăng (**nhóm 68.11**).

packing for heat-insulation purposes, or as filtering material, or as a basis for moulding asbestos articles.

But in particular the heading covers a range of articles of asbestos, either alone or mixed as in the preceding paragraph and often also with natural resins, plastics, sodium silicate, asphalt or rubber, etc* These articles may be made by felting, spinning, twisting, plaiting, weaving, making up or moulding.

For a description of crocidolite asbestos, see the Explanatory Note to heading 25.24.

Asbestos paper, board and felt are usually obtained by crushing the fibres into pulp which is then formed and pressed into sheets as in the preparation of asbestos-cement sheets (heading 68.11). Boards are also obtained by bonding superimposed layers of asbestos sheets with plastics. These products differ from those of heading 68.11 in that the separate asbestos fibres can be readily distinguished. They may be in rolls, sheets or plates, or may be cut to shape in the form of strips, frames, discs, rings, etc.

In the manufacture of yam, single or multiple, the asbestos fibres are beaten, carded and then spun. As asbestos fibres cannot be drawn, long fibres are used for spinning, while the shorter fibres are used for the manufacture of board, felt, paper, asbestos cement or asbestos powder.

Other asbestos articles of this heading include cords, plaits, pads; fabric in the piece or cut to shape; strips, sheaths, tubing, conduits, tube joints; containers; rods, slabs, tiles; packing joints (**other than** gaskets and similar joints of metal and asbestos and sets of gaskets and joints of **heading 84.84**); filter blocks; table-mats; protective clothing, headgear and footwear for firemen, industrial, chemical, civil defence workers, etc. (e.g., jackets, trousers, aprons, sleeves, gloves, mitts, gaiters, hoods and masks usually with mica eyepieces, helmets, boots with asbestos uppers or soles); mattresses; firemen's shields, fire-extinguishing sheets, theatre curtains, iron spheres and cones coated with asbestos for fighting fire in gas mains.

All these articles may be reinforced with metal (often with brass or zinc wire), or with some other material (e.g., textile or glass fibres); they may also be coated with grease, talc, graphite or rubber, or be varnished, bronzed, coloured in the mass, polished, drilled, milled or otherwise worked.

In addition to the articles excluded by the General Explanatory Note, the heading also **excludes** :

- (a) Asbestos powder or flakes (**heading 25.24**).
- (b) Materials and articles essentially of plastics even if containing asbestos as a filler (**Chapter 39**).
- (c) Articles of asbestos-cement (**heading 68.11**).

(d) Các vật liệu ma sát có thành phần cơ bản là amiăng (nhóm 68.13).

68.13 - Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác

6813.20 - Chứa amiăng

- Không chứa amiăng:

6813.81 - - Lót và đệm phanh

6813.89 - - Loại khác

Vật liệu ma sát amiăng thường được làm bằng cách đổ khuôn áp suất cao hỗn hợp sợi amiăng, plastic, v.v. Nó cũng có thể được làm bằng cách nén các lớp amiăng đã dệt hoặc tết bện mà đã được thấm tấm plastic, hắc ín hoặc cao su. Nó có thể được gia cố bằng dây đồng, kẽm hoặc chì, hoặc đôi khi có thể được làm từ dây kim loại hoặc sợi cotton phủ amiăng. Nhờ có hệ số ma sát cao và độ bền chịu nhiệt và mài mòn, vật liệu này được dùng để lót phanh, đĩa côn, v.v cho tất cả các loại phương tiện, cần cẩu, tàu hút nạo vét hoặc các loại máy móc khác. Nhóm này bao gồm các vật liệu ma sát tương tự có thành phần cơ bản là các vật liệu khoáng khác (ví dụ graphit, đất hoá thạch silic) hoặc sợi xen-lu-lô.

Tùy theo mục đích sử dụng cụ thể, mà vật liệu ma sát của nhóm này có thể có dạng tấm, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, miếng đệm hoặc được cắt thành các dạng khác. Vật liệu ma sát này cũng có thể được lắp ráp bằng cách khâu, khoan hoặc được gia công theo cách khác.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các vật liệu ma sát không chứa các vật liệu khoáng hoặc sợi xen-lu-lô (ví dụ: các vật liệu bằng lie) và chúng thường được phân loại theo vật liệu cấu thành.

(b) Lót phanh đã lắp ráp (kể cả vật liệu ma sát đã lắp cố định trên tấm kim loại có các lỗ/hốc xung quanh, các mộng đã đục lỗ, hoặc các phụ kiện tương tự, dùng cho phanh đĩa); các sản phẩm này được phân loại như các bộ phận của máy hoặc các phương tiện mà chúng được thiết kế để sử dụng cho các máy hoặc phương tiện đó (nhóm 87.08).

68.14 - Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.

6814.10 - Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ

6814.90 - Loại khác

Nhóm này gồm mica tự nhiên đã được gia công hơn mức chỉ xẻ và đẽo (ví dụ, được cắt thành hình) và cũng gồm các sản phẩm chứa mica kết khối (kết dính) hoặc

(d) Friction material with a basis of asbestos (**heading 68.13**).

68.13 - Friction material and articles thereof (for example, sheets, rolls, strips, segments, discs, washers, pads), not mounted, for brakes, for clutches or the like, with a basis of asbestos, of other mineral substances or of cellulose, whether or not combined with textile or other materials.

6813.20 - Containing asbestos

- Not containing asbestos :

6813.81 - - Brake linings and pads

6813.89 - - Other

Asbestos friction material is usually made by high pressure moulding of a mixture of asbestos fibres, plastics etc.; it can also be made by compressing layers of woven or plaited asbestos which have been impregnated with plastics, pitch or rubber. It may be reinforced with brass, zinc or lead wire, or may sometimes be made up from metal wire or cotton yam covered with asbestos. Owing to its high friction coefficient and its resistance to heat and wear, this material is used for lining brake shoes, clutch discs, etc., for vehicles of all kinds, cranes, dredgers or other machinery. The heading includes similar friction materials with a basis of other mineral materials (e.g., graphite, siliceous fossil earths) or of cellulose fibre.

According to the particular use for which it is intended, friction material of this heading may be in the form of sheets, rolls, strips, segments, discs, rings, washers, pads or cut to any other shape. The friction material may also be assembled by sewing, may be drilled or otherwise worked.

The heading **excludes** :

(a) Friction materials not containing mineral materials or cellulose fibre (e.g., those of cork); these are generally classified according to the constituent material.

(b) Mounted brake linings (including friction material fixed to a metal plate provided with circular cavities, perforated tongues or similar fittings, for disc brakes); these are classified as parts of the machines or vehicles for which they are designed (e.g., **heading 87.08**).

68.14 - Worked mica and articles of mica, including agglomerated or reconstituted mica, whether or not on a support of paper, paperboard or other materials.

6814.10 - Plates, sheets and strips of agglomerated or reconstituted mica, whether or not on a support

6814.90 - Other

This heading covers natural mica, further worked than merely rifted and trimmed (e.g., cut to shape), and also products consisting of agglomerated (bonded)

mica nghiền bột (tái chế) và các sản phẩm làm từ các vật liệu này.

Các tấm mỏng và các lớp thu được bằng cách chỉ tách và đẽo các khối mica khai thác từ mỏ được xếp vào **nhóm 25.25**.

Nhóm này bao gồm các sản phẩm thu được bằng cách cắt các tấm xẻ và mỏng này. Vì chúng được tạo bằng khuôn dập nên các rìa tấm được cắt gọn.

Mica tự nhiên thường được sử dụng ở dạng tấm xẻ hoặc tấm mỏng. Tuy nhiên, vì kích thước nhỏ của tinh thể và tính linh hoạt kém, chi phí cao, v.v, mica tự nhiên không thích hợp cho nhiều mục đích sử dụng, chúng thường được thay thế bằng mica kết khối (ví dụ, micanit, micafolium), thu được bằng cách kết dính các tấm xẻ mica chồng lên nhau hoặc sát cạnh nhau bằng cách sử dụng các chất kết dính như gôm sơn, nhựa tự nhiên, plastic, asphalt v.v. Mica kết khối được làm thành dạng tấm mỏng, tấm hoặc dải với độ dày khác nhau, thường có diện tích bề mặt khá lớn; các tấm, v., thường được phủ một hoặc cả hai mặt bằng vải dệt, vải sợi thủy tinh, giấy hoặc amiăng.

Các tấm mica mỏng cũng có thể được làm mà không cần có chất kết dính bằng cách cho phế thải mica dạng nghiền và bột vào qui trình xử lý nhiệt, hoá chất và cơ khí tương tự như mica được dùng để sản xuất giấy (mica tái chế).

Các tấm mỏng này sau đó được gắn vào mặt sau của giấy hoặc vải dệt sử dụng vật liệu kết dính thích ứng; ngoài ra, chúng có thể được dùng để sản xuất các tấm và dải có độ dày định sẵn bằng cách xếp nhiều tấm mỏng chồng lên nhau và kết dính chúng bằng chất kết dính hữu cơ.

Nhóm này bao gồm các tấm, dải và cuộn có độ dài bất kỳ; các mảnh được cắt thành các hình cho các mục đích sử dụng đặc biệt có dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đĩa, v.v, các sản phẩm được đổ khuôn như ống tuýp, ống dẫn, v.v. Toàn bộ các sản phẩm này có thể được nhuộm màu hoàn toàn, được sơn, khoan lỗ, nghiền hoặc được gia công theo cách khác.

Do khả năng chịu nhiệt cao và độ trong mờ của chúng, ngoài các đề cập khác, mica chủ yếu được dùng để làm cửa lò, lò sấy, lò nung, v.v, các loại kính bảo hộ và đèn không vỡ, v.v. . . Tuy nhiên, do những ưu điểm về tính cách điện, chúng chủ yếu được sử dụng trong các ngành công nghiệp điện (trong việc chế tạo mô-tơ, biến thế, máy phát điện, tụ điện, điện trở ...). Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng các cách điện và bộ phận cách điện của các thiết bị điện bằng mica kể cả chưa được lắp ráp, được xếp vào các **nhóm từ 85.46 đến 85.48**, và thiết bị ngưng tụ cách điện bằng mica (tụ điện) được xếp vào **nhóm 85.32**.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Mica dạng bột và phế liệu mica (**nhóm 25.25**).
- (b) Giấy hoặc bia được phủ bột mica (**nhóm 48.10** hoặc **48.14**), và vải dệt thoi được phủ bột mica (**nhóm 59.07**). Các sản phẩm này không được nhầm với mica đã liên kết khối hoặc tái chế như mô tả ở trên.

mica or pulped (reconstituted) mica, and articles made from any of these materials.

Thin sheets and splittings obtained by merely rifting and trimming mica books as mined fall in **heading 25.25**.

The heading covers products obtained by cutting such sheets and splittings. Since they are obtained with a die-punch, their edges are clean cut.

Natural mica is often used as such in the form of sheets or splittings. However, since the small size of the crystals and their poor flexibility, high cost, etc., render natural mica unsuitable for many uses, it is frequently replaced by agglomerated (built-up) mica (e.g., micanite, micafolium), which is obtained by bonding mica splittings one above the other or side by side using shellac, natural resins, plastics, asphalt, etc. Agglomerated mica is made in sheet, plate or strip form, in all thicknesses, often with a fairly large surface area; the sheets, etc., are generally backed on one or (usually) both surfaces with textile fabric, glass fibre fabric, paper or asbestos.

Thin sheets of mica may also be obtained, without employing a binding agent, by submitting powdered and pulped mica waste to a thermal, chemical and mechanical process similar to that used for making paper (reconstituted mica).

These thin sheets are then mounted on to a paper or textile backing using a flexible bonding material; alternatively, they may be used for the manufacture of plates and strip of specified thicknesses by superimposing several thin sheets and bonding them with an organic binder.

The heading covers sheets, strips and rolls in the length; pieces cut to shape for special uses in the form of rectangles (including squares), discs, etc.; moulded articles such as tubes, conduits, etc. All these goods may be coloured in the mass, painted, drilled, milled or otherwise worked.

Owing to its high resistance to heat and its relative translucency, mica is used, inter alia, for the manufacture of windows for ovens, stoves, furnaces, etc., of unbreakable lamp "glasses", and of "glasses" for goggles, etc. But mica is mainly used in the electrical industry because of its excellent dielectric properties (in the manufacture of motors, generators, transformers, capacitors, resistors, etc.). It should, however, be noted that mica insulators and other mica insulating parts of electrical apparatus, even unmounted, fall in **headings 85.46 to 85.48**, and that mica dielectric condensers (capacitors) fall in **heading 85.32**.

This heading further **excludes** :

- (a) Powdered mica and mica waste (**heading 25.25**).
- (b) Paper or paperboard coated with mica powder (**heading 48.10, or 48.14**), and woven fabrics coated with mica powder (**heading 59.07**). These products

(c) Vermiculit trương nở (**nhóm 68.06**) (xem phần Chú giải Chi tiết tương ứng).

(d) Kính bảo hộ và kính mắt bằng mica (**nhóm 90.04**).

(e) Mica dùng làm trang trí cây thông Noel (**nhóm 95.05**).

68.15 - Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.

- Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện:

6815.11 - - Xơ carbon

6815.12 - - Vải dệt từ xơ carbon

6815.13 - - Các sản phẩm khác từ xơ carbon

6815.19 - - Loại khác

6815.20 - Sản phẩm từ than bùn

- Các loại sản phẩm khác:

6815.91 - - Có chứa magiezit, magiê oxit ở dạng periclas, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit

6815.99 - - Loại khác

Nhóm này gồm các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất khoáng khác, chưa được xếp vào các nhóm trước của chương này và chưa được ghi ở nơi khác trong Danh mục; do vậy nhóm này **không bao gồm**, ví dụ, các sản phẩm gồm của **Chương 69**.

Nhóm này bao gồm:

(1) Các sản phẩm làm từ graphit tự nhiên hoặc nhân tạo không phải là sản phẩm điện (kể cả dạng hạt nhân), hoặc bằng loại cac-bon khác, ví dụ: bộ lọc, vòng đệm, ổ bi đĩa, ống tuýp và lớp bảo vệ; gạch xây dựng và tấm lát đã được gia công; khuôn để sản xuất các sản phẩm nhỏ được thiết kế tinh xảo (ví dụ: tiền xu, huân, huy chương, bộ sưu tập lính chì...).

(2) Xơ carbon và các sản phẩm bằng xơ carbon. Xơ carbon thường được làm bằng cách carbon hoá polyme hữu cơ ở dạng sợi. Ví dụ, các sản phẩm được sử dụng để gia cố.

(3) Các sản phẩm được làm từ than bùn (ví dụ, tấm, vỏ xilanh, bình dùng để trồng cây). Tuy nhiên các sản phẩm dệt bằng xơ than bùn không bị loại trừ (**Phần XI**).

(4) Gạch xây **chưa nung** được làm bằng dolomit được kết khối với hắc ín.

(5) Gạch xây và các hình khối khác (đặc biệt các sản phẩm bằng magiê hoặc magiê crom), được liên kết bằng hoá học, **nhưng chưa được nung**. Các sản phẩm này được nung trong quá trình nung đầu tiên của lò mà

should not be confused with agglomerated or reconstituted mica as described above.

(c) Expanded vermiculite (**heading 68.06**) (see relative Explanatory Note).

(d) Mica goggles and eyepieces there for (**heading 90.04**).

(e) Mica in the form of Christmas tree decorations (**heading 95.05**).

68.15 - Articles of stone or of other mineral substances (including carbon fibres, articles of carbon fibres and articles of peat), not elsewhere specified or included.

- Carbon fibres; articles of carbon fibres for non-electrical uses; other articles of graphite or other carbon for non-electrical uses:

6815.11 - - Carbon fibres

6815.12 - - Fabrics of carbon fibres

6815.13 - - Other articles of carbon fibres

6815.19 - - Other

6815.20 - Articles of peat

- Other articles :

6815.91 - - Containing magnesite, magnesia in the form of periclas, dolomite including in the form of dolime, or chromite

6815.99 - - Other

This heading covers articles of stone or of other mineral substances, **not covered** by the earlier headings of this Chapter and **not included** elsewhere in the Nomenclature; it therefore **excludes**, for example, ceramic products of **Chapter 69**.

The heading covers, inter alia :

(1) Non-electrical articles of natural or artificial graphite (including nuclear grade), or other carbons for example : filters; discs; bearings; tubes and sheaths; worked bricks and tiles; moulds for the manufacture of small articles of delicate design (e.g., coins, medals, lead soldiers for collections).

(2) Carbon fibres and articles of carbon fibres. Carbon fibres are commonly produced by carbonising organic polymers in filamentary forms. The products are used, for example, for reinforcement.

(3) Articles made of peat (for example, sheets, cylinder shells, pots for raising plants). Textile articles of peat fibre are, however, excluded (**Section XI**).

(4) **Unfired** bricks made of dolomite agglomerated with tar.

(5) Bricks and other shapes (in particular magnesite or chrome- magnesite products), chemically bonded **but not yet fired**. These articles are fired during the first heating of the furnace in which they are installed.

chúng đã được xếp trong đó. Các sản phẩm tương tự sau nung được **loại trừ (nhóm 69.02 hoặc 69.03)**.

(6) Bình chứa bằng nhôm hoặc silic **chưa nung** (ví dụ, được dùng cho thủy tinh nấu chảy).

(7) Đá thử dùng để thử các kim loại quý; chúng có thể là đá tự nhiên (ví dụ, đá lidit, loại đá cứng, đen và có hạt mịn chịu được axit).

(8) Khối và phiến lát vữa hè thu được bằng cách đổ khuôn xi nầu chảy không có chất kết dính, tuy nhiên **loại trừ** các sản phẩm có đặc tính của các sản phẩm cách nhiệt thuộc **nhóm 68.06**.

(9) Ống tuýp lọc bằng thạch anh hoặc bằng đá lửa đã được nghiền mịn và kết khối.

(10) Các khối, miếng, tấm và các sản phẩm khác bằng bazan nung chảy; do độ bền lớn, các sản phẩm này được dùng làm lớp lót ống dẫn, băng chuyền, máng chuyên than cốc, than đá, quặng, sỏi, đá, v.v.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Khối, tấm, và các bán thành phẩm tương tự bằng graphit nhân tạo, hoặc bằng loại “carbon khác”, chủ yếu được dùng để cắt thành các chổi điện (**nhóm 38.01**), (xem phần Chú giải Chi tiết tương ứng).

(b) Các sản phẩm chịu lửa, được nung như các sản phẩm gốm, có thành phần cơ bản là chất carbon (graphit, than cốc, v.v...) và nhựa chung hắc ín than đá hoặc đất sét (**nhóm 69.02 hoặc 69.03**, tùy trường hợp cụ thể).

(c) Than, chổi, điện cực và các bộ phận hoặc sản phẩm khác sử dụng trong ngành điện (**nhóm 85.45**).

Chương 69

Đồ gốm, sứ

Chú giải.

1.- Chương này chỉ áp dụng đối với những sản phẩm gốm, sứ đã được nung sau khi tạo hình:

(a) Các nhóm từ 69.04 đến 69.14 chỉ áp dụng đối với những sản phẩm như vậy trừ những sản phẩm được phân loại trong các nhóm từ 69.01 đến 69.03;

(b) Các sản phẩm được gia nhiệt ở nhiệt độ dưới 800°C cho các mục đích như đóng rắn nhựa, tăng tốc phản ứng hydrat hóa, hoặc để loại bỏ nước hoặc các thành phần dễ bay hơi khác, không được coi là nung. Các sản phẩm như vậy bị loại trừ khỏi Chương 69; và

(c) Các sản phẩm gốm, sứ thu được bằng cách nung các vật liệu phi kim loại, vô cơ đã được chuẩn bị và tạo hình trước đó ở nhiệt độ phòng nói chung. Các nguyên liệu thô bao gồm, không kể những đề cập khác, đất sét, vật liệu silic kể cả silica nung chảy, các vật liệu có nhiệt độ nóng chảy cao, như oxit, carbua, nitrua, graphit hoặc carbon khác, và trong một số trường hợp là chất kết dính như phốt phát hoặc đất sét chịu lửa.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 28.44;

(b) Các sản phẩm thuộc nhóm 68.04;

Similar products presented after firing are **excluded (heading 69.02 or 69.03)**.

(6) **Unfired** silica or alumina vats (e.g., as used for melting glass).

(7) Touchstones for testing precious metal; these may be of natural stone (e.g., lydite, a hard, fine-grained dark stone resistant to acids).

(8) Paving blocks and slabs obtained by moulding fused slag without a binder, but **excluding** those having the character of heat-insulating goods of **heading 68.06**.

(9) Filter tubes of finely crushed and agglomerated quartz or flint.

(10) Blocks, slabs, sheets and other articles of fused basalt; these are used, because of their great resistance to wear, as linings for pipes, belt-conveyors, chutes for coke, coal, ores, gravel, stone, etc.

The heading also **excludes** :

(a) Blocks, plates and similar semi-manufactures of artificial graphite or of “other carbon”, mainly used for cutting into electrical brushes (**heading 38.01**) (see corresponding Explanatory Note).

(b) Refractory goods, fired as ceramics, with a basis of carbonaceous substances (graphite, coke, etc.) and coal tar pitch or clay (**heading 69.02 or 69.03**, as the case may be).

(c) Carbons, brushes, electrodes and other parts or articles for electrical uses (**heading 85.45**).

Chapter 69

Ceramic products

Notes.

1. - This Chapter applies only to ceramic products which have been fired after shaping:

(a) Headings 69.04 to 69.14 apply only to such products other than those classifiable in headings 69.01 to 69.03.

(b) Articles heated to temperatures less than 800 °C for purposes such as curing of resins, accelerating hydration reactions, or for the removal of water or other volatile components, are not considered to be fired. Such articles are excluded from Chapter 69; and

(c) Ceramic articles are obtained by firing inorganic, non-metallic materials which have been prepared and shaped previously at, in general, room temperature. Raw materials comprise, inter alia, clays, siliceous materials including fused silica, materials with a high melting point, such as oxides, carbides, nitrides, graphite or other carbon, and in some cases binders such as refractory clays or phosphates.

2. This Chapter does not cover:

(a) Products of heading 28.44;

(b) Articles of heading 68.04;